

**SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT TỈNH BẮC GIANG  
CHI CỤC KIỂM LÂM**

**DỰ THẢO**

**BÁO CÁO  
ĐỀ ÁN THỰC HIỆN VIỆC CẤP CHỨNG CHỈ QUẢN LÝ RỪNG BỀN  
VỮNG TỈNH BẮC GIANG GIAI ĐOẠN 2020-2030**

**CHI CỤC KIỂM LÂM**

**CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN  
KIM HOÀNG**

*Bắc Giang, tháng 6 năm 2020*

## **ĐẶT VẤN ĐỀ**

Chúng chỉ rừng là văn bản công nhận một diện tích rừng nhất định đáp ứng các tiêu chí về quản lý rừng bền vững. Chủ rừng được cấp chứng chỉ quản lý rừng bền vững trong nước hoặc quốc tế khi có phương án quản lý rừng bền vững và đáp ứng các tiêu chí quản lý rừng bền vững theo quy định tại khoản 2, Điều 28 của Luật Lâm nghiệp. Rừng khi được cấp chứng chỉ quản lý rừng bền vững FSC, Chứng chỉ rừng Việt Nam (VFCS/PEFC) đem lại hiệu quả cả về các mặt kinh tế, xã hội và môi trường. Gỗ được cấp chứng chỉ được phép lưu thông rộng rãi tại các thị trường Bắc Mỹ, Châu Âu; giá trị sản phẩm tăng lên khoảng 10-15% so với các sản phẩm gỗ thông thường; thương hiệu của gỗ và các sản phẩm chế biến từ gỗ được cấp chứng chỉ FSC, chứng chỉ rừng Việt Nam (VFCS/PEFC) được nâng cao. Thực hiện tuân thủ các nguyên tắc quản lý rừng bền vững làm giảm áp lực lên tài nguyên rừng; điều kiện lao động, trình độ nhận thức và năng lực của chủ rừng được nâng lên. Quản lý rừng bền vững sẽ góp phần bảo tồn được tính đa dạng sinh học của rừng, nguồn nước, đất và hệ sinh thái rừng, giảm thiểu được những tác động do biến đổi khí hậu gây ra.

Đề án quản lý rừng bền vững và chứng chỉ rừng được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 1288/QĐ-TTg ngày 01/10/2018 với mục tiêu quản lý và sử dụng bền vững tài nguyên rừng, bảo tồn đa dạng sinh học, bảo vệ môi trường sinh thái và các giá trị dịch vụ môi trường rừng; thúc đẩy cấp chứng chỉ rừng ở Việt Nam nhằm đáp ứng yêu cầu thị trường trong nước và thế giới về nguồn gốc gỗ hợp pháp; trong đó định hướng giai đoạn từ 2020-2030 cấp chứng chỉ quản lý rừng bền vững cho 1.000.000 ha rừng trồng sản xuất, phòng hộ của các tổ chức, hộ gia đình và ban quản lý rừng phòng hộ.

Tỉnh Bắc Giang với tổng diện tích rừng và đất rừng quy hoạch cho lâm nghiệp 153.739 ha; trong đó đất rừng sản xuất chiếm tới 77,6 % với trên 80 ngàn ha rừng trồng sản xuất tập trung, giá trị xuất khẩu các sản phẩm chế biến từ gỗ năm 2019 đạt gần 2.000 tỷ đồng, đóng góp quan trọng vào cơ cấu giá trị của ngành nông nghiệp; chủ yếu xuất khẩu sang thị trường các nước Châu Á như Nhật Bản, Hàn Quốc, Malaysia, Singapo, Ấn Độ và thị trường Mỹ. Hiện nay Việt Nam đã ký kết với Liên minh Châu Âu (EU) Hiệp định đối tác tự nguyện về thực thi lâm luật, quản trị rừng và thương mại lâm sản (VPA/FLEGT) có hiệu lực từ 01/6/2019, trong đó yêu cầu gỗ và sản phẩm gỗ thuộc danh mục của Hiệp định khi xuất khẩu vào thị trường EU phải có giấy phép FLEGT khẳng định gỗ và sản phẩm gỗ được sản xuất hợp pháp; tuân thủ các yêu cầu của hệ thống đảm bảo gỗ hợp pháp của Việt Nam VNTLAS.

Nghị quyết số 401-NQ/TU ngày 03/4/2014 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về chiến lược phát triển nông nghiệp tỉnh Bắc Giang đến năm 2030, tầm nhìn đến 2035; Kế hoạch số 115/KH-UBND ngày 30/5/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang Thực hiện Nghị quyết số 401-NQ/TU ngày 03/4/2014 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy xác định nhiệm vụ đến năm 2025, diện tích rừng được cấp chứng chỉ quản lý rừng bền vững toàn tỉnh đạt 6.000 ha; đến năm 2030 đạt 13.000 ha.

Thực hiện Quyết định số 2121/QĐ-UBND ngày 19/12/2019 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang về việc phê duyệt Đề cương nhiệm vụ và dự toán điều tra, xây dựng Đề án thực hiện việc cấp chứng chỉ quản lý rừng bền vững giai đoạn 2020-2030, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đã chỉ đạo Chi cục kiểm lâm phối hợp với đơn vị tư vấn xây dựng “Đề án thực hiện cấp chứng chỉ quản lý rừng bền vững trên địa bàn tỉnh Bắc Giang giai đoạn 2020-2030” nhằm mở rộng diện tích rừng được cấp chứng chỉ quản lý rừng bền vững trên địa bàn tỉnh; mở rộng thị trường xuất khẩu và tăng giá trị của gỗ và các sản phẩm từ gỗ rừng trồng trên địa bàn tỉnh. Thông qua thực hiện quản lý rừng bền vững và cấp chứng chỉ rừng đảm bảo nguồn nguyên liệu gỗ hợp pháp và phù hợp với yêu cầu các điều ước quốc tế mà Việt Nam đã tham gia ký kết. Nội dung đề án gồm:

- Phần I. Cơ sở xây dựng đề án.
- Phần II. Nội dung Đề án.
- Phần III. Đánh giá hiệu quả.
- Phần IV. Tổ chức thực hiện.
- Phần V. Kết luận và kiến nghị.

## **Phần I**

### **CƠ SỞ XÂY DỰNG ĐỀ ÁN**

#### **I. CƠ SỞ PHÁP LÝ VÀ THỰC TIỄN**

##### **1. Căn cứ pháp lý**

- Luật Lâm nghiệp ngày 15 tháng 11 năm 2017;
- Nghị định 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều của Luật lâm nghiệp;
- Quyết định số 38/2016/QĐ-TTg ngày 14/9/2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành một số chính sách bảo vệ, phát triển rừng và đầu tư hỗ trợ kết cấu hạ tầng, giao nhiệm vụ công ích đối với các Công ty lâm nghiệp;
- Quyết định số 1288/QĐ-TTg ngày 01/10/2018 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Đề án quản lý rừng bền vững và chứng chỉ rừng;
- Thông tư số 28/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Quy định về quản lý rừng bền vững;
- Nghị Quyết số 401-NQ/TU ngày 03/4/2019 của Ban thường vụ Tỉnh ủy về Chiến lược phát triển nông nghiệp tỉnh Bắc Giang năm 2030, tầm nhìn đến năm 2035; Kế hoạch số 115/KH-UBND ngày 30/5/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang Thực hiện Nghị quyết số 401-NQ/TU ngày 03/4/2014 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy;

- Quyết định số 2203/QĐ-UBND ngày 28/12/2017 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch 3 loại rừng tỉnh Bắc Giang đến năm 2020, định hướng đến năm 2030.

- Quyết định số 2121/QĐ-UBND ngày 19/12/2019 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang về việc phê duyệt Đề cương nhiệm vụ và dự toán điều tra, xây dựng Đề án thực hiện việc cấp chứng chỉ quản lý rừng bền vững giai đoạn 2020-2030.

## **2. Cơ sở thực tiễn**

Yêu cầu về đảm bảo nguồn gốc gỗ hợp pháp theo Hiệp định đối tác tự nguyện về thực thi lâm luật, quản trị rừng và thương mại lâm sản (VPA/FLEGT) mà Việt Nam đã ký kết với Liên minh châu Âu (EU); trong đó yêu cầu gỗ và sản phẩm gỗ thuộc danh mục của Hiệp định khi xuất khẩu vào thị trường EU phải có giấy phép FLEGT khẳng định gỗ và sản phẩm gỗ được sản xuất hợp pháp; tuân thủ các yêu cầu của hệ thống đảm bảo gỗ hợp pháp của Việt Nam VNTLAS. Vì vậy, gỗ và các sản phẩm từ gỗ phải được khai thác từ các khu rừng đã được cấp chứng chỉ quản lý rừng bền vững đạt tiêu chuẩn được FSC, PEFC công nhận. Do vậy, triển khai việc cấp chứng chỉ rừng là phù hợp với xu thế phát triển bền vững của quốc tế và phù hợp với mục tiêu trong Đề án quản lý rừng bền vững và chứng chỉ rừng theo Quyết định số 1288/QĐ-TTg ngày 01/10/2018 của Thủ tướng Chính phủ.

Yêu cầu về quản lý rừng bền vững đã được thể chế hóa trong Luật Lâm nghiệp năm 2017, Nghị định 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều của Luật lâm nghiệp bằng các nội dung quy định cụ thể về quản lý rừng bền vững và cấp chứng chỉ rừng. Trong đó quy định rõ trách nhiệm của các chủ rừng trong việc xây dựng phương án quản lý rừng bền vững; điều kiện để cấp chứng chỉ quản lý rừng bền vững trong nước và quốc tế khi có phương án quản lý rừng bền vững và đáp ứng các tiêu chí quản lý rừng bền vững (gồm 7 nguyên tắc, 34 tiêu chí và 122 chỉ số) được quy định tại Thông tư số 28/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Quy định về quản lý rừng bền vững.

Bên cạnh đó, yêu cầu về duy trì, bảo tồn và nâng cao đa dạng sinh học của hệ sinh thái rừng nhằm hạn chế suy giảm diện tích, chất lượng rừng, đặc biệt là rừng tự nhiên do tác động của con người là một trong các nguyên tắc quản lý rừng bền vững, điều kiện để được cấp chứng chỉ rừng.

Tuy nhiên, quá trình tiếp cận và triển khai cấp chứng chỉ rừng ở Việt Nam nói chung và tỉnh Bắc Giang nói riêng vẫn là một khái niệm mới, nhất là chủ rừng là hộ gia đình quy mô nhỏ. Mặc dù Nhà nước đã có chính sách hỗ trợ cho triển khai thực hiện cấp chứng chỉ quản lý rừng bền vững theo Quyết định số 38/2016/QĐ-TTg ngày 14/9/2016 của Thủ tướng Chính phủ; đồng thời Thủ tướng Chính phủ đã phê duyệt Đề án quản lý rừng bền vững và chứng chỉ rừng theo Quyết định số 1288/QĐ-TTg ngày 01/10/2018 của Thủ tướng Chính phủ. Tuy nhiên, quá trình triển khai việc cấp chứng chỉ rừng còn khá chậm, đến nay

toàn quốc mới có 269.000 ha rừng được cấp chứng chỉ, không đạt mục tiêu kế hoạch của Đề án đưa ra.

Nhằm mục tiêu đẩy mạnh triển khai thực hiện việc cấp chứng chỉ quản lý rừng bền vững cho các chủ rừng trên địa bàn tỉnh Bắc Giang theo mục tiêu của Nghị Quyết số 401-NQ/TU ngày 03/4/2019 của Ban thường vụ Tỉnh ủy và Kế hoạch số 115/KH-UBND ngày 30/5/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang, việc xây dựng Đề án thực hiện cấp chứng chỉ quản lý rừng bền vững trên địa bàn tỉnh Bắc Giang giai đoạn 2020-2030 là cần thiết nhằm mở rộng diện tích rừng được cấp chứng chỉ, đảm bảo nguồn nguyên liệu gỗ hợp pháp khi xuất khẩu gỗ và các sản phẩm chế biến từ gỗ vào các thị trường lớn như Hoa Kỳ, EU, Nhật Bản, Australia,..trong thời gian tới.

## **II. KHÁI QUÁT ĐẶC ĐIỂM TỰ NHIÊN, KINH TẾ - XÃ HỘI**

### **1. Điều kiện tự nhiên**

#### **1.1. Vị trí địa lý**

Bắc Giang là tỉnh thuộc vùng Trung du và Miền núi phía Bắc, có diện tích tự nhiên 389.559 ha; nằm ở tọa độ địa lý từ 21<sup>0</sup>07' đến 21<sup>0</sup>37' vĩ độ bắc; từ 105<sup>0</sup>53' đến 107<sup>0</sup>02' kinh độ đông. Phía Đông giáp với tỉnh Quảng Ninh, phía Tây giáp với tỉnh Thái Nguyên và huyện Sóc Sơn (Hà Nội), phía Nam giáp với tỉnh bắc Ninh và tỉnh Hải Dương, phía Bắc giáp với tỉnh Lạng Sơn và một phần tỉnh Thái Nguyên.

Bắc Giang có vị trí địa lý thuận lợi, nằm ở khu vực chuyển tiếp từ vùng Trung du Miền núi phía Bắc đến vùng đồng bằng Sông Hồng, và nằm trên hành lang kinh tế Lạng Sơn - Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh. Tỉnh có hệ thống giao thông tương đối thuận lợi với hệ thống đường bộ, đường sắt và đường sông; đường bộ gồm các quốc lộ 1A, QL 31, Quốc lộ 37, Quốc lộ 279; các tuyến đường sắt: Hà Nội - Lạng Sơn, Quảng Ninh - Kép - Thái Nguyên; đường sông với 3 con sông lớn trên địa bàn là sông Cầu, sông Thương, sông Lục Nam đảm bảo kết nối thuận lợi với cảng hàng không quốc tế Nội Bài, cảng nội địa Gia Lâm, cảng nước sâu Cái Lân, cảng Hải Phòng, các cửa khẩu quốc tế trên biên giới Lạng Sơn và các tỉnh trong khu vực; nơi tập trung đầu mối giao lưu kinh tế, khoa học, công nghệ, thu hút đầu tư của cả nước, nơi tập trung đông dân cư, với tốc độ đô thị hoá nhanh và là thị trường tiêu thụ lớn sẽ là điều kiện thuận lợi để Bắc Giang phát triển kinh tế - xã hội.

#### **1.2. Địa hình, địa thế**

Bắc Giang có địa hình trung du và là vùng chuyển tiếp giữa vùng núi phía Bắc với châu thổ sông Hồng ở phía Nam. Tuy phần lớn diện tích tự nhiên của tỉnh là núi đồi nhưng nhìn chung địa hình không bị chia cắt nhiều. Khu vực phía Bắc tỉnh là vùng rừng núi. Bắc Giang nằm kẹp giữa hai dãy núi hình cánh cung, rộng ở phía Đông Bắc, chụm ở phía Tây Nam (tại vùng trung tâm tỉnh), là cánh cung Đông Triều và cánh cung Bắc Sơn, phần giữa phía Đông tỉnh có địa hình đồi núi thấp và thung lũng xen kẽ. Phía Đông và Đông Nam tỉnh là cánh cung Đông Triều với ngọn núi Yên Tử, cao trung bình 300-900 m so với mặt biển,

trong đó đỉnh cao nhất là 1.068m; phía Tây Bắc là phần cuối của cánh cung Bắc Sơn kéo dài tới huyện Yên Thế, cao trung bình 300-500 m, chủ yếu là những đồi đất thoải dần về phía Đông Nam.

Địa hình Bắc Giang gồm 2 tiểu vùng miền núi và trung du có đồng bằng xen kẽ. Vùng núi bao gồm 7 huyện: Sơn Động, Lục Nam, Lục Ngạn, Yên Thế (vùng trọng điểm phát triển lâm nghiệp của tỉnh) và các huyện Tân Yên, Yên Dũng, Lạng Giang. Vùng trung du bao gồm 2 huyện Hiệp Hòa, Việt Yên và TP. Bắc Giang. Việc tập trung phát triển rừng sản xuất ở 4 huyện lâm nghiệp trọng điểm: Sơn Động, Lục Ngạn, Lục Nam và Yên Thế (chiếm 74,4% diện tích lâm nghiệp của tỉnh) sẽ rất thuận lợi cho công tác tổ chức sản xuất và hình thành các vùng nguyên liệu tập trung.

Qua đó cho thấy với cơ cấu đất lâm nghiệp đồi núi chiếm tỷ lệ lớn, nên có tiềm năng, vai trò quan trọng đối với phát triển kinh tế, xã hội và bảo vệ môi trường.

### **1.3. Khí hậu, thủy văn**

#### *a) Khí hậu*

Bắc Giang nằm trong vùng khí hậu nhiệt đới gió mùa Đông Bắc. Một năm có bốn mùa rõ rệt: Mùa Đông lạnh, mùa hè nóng ẩm, mùa xuân và mùa thu khí hậu ôn hòa nhiệt độ trung bình 23 - 24 °C, độ ẩm dao động lớn từ 74-90 %.

Lượng mưa bình quân hàng năm 1.400-1.800 mm. Độ ẩm không khí trung bình 83%. Năng lượng trung bình hàng năm từ 1.200-1.500 giờ, thuận lợi cho phát triển cây trồng.

Chế độ gió: Gió Đông Nam về mùa hè và gió Đông Bắc thường kèm mưa rét, sương muối vào mùa đông.

Với đặc điểm trên, thời tiết Bắc Giang tương đối thuận lợi cho sản xuất lâm nghiệp. Tuy nhiên, trong năm có xảy ra mưa rét và sương muối ở một số huyện vùng núi cao gây chết cây Keo khi nhiệt độ xuống quá thấp 5-7<sup>0</sup> kéo dài hoặc gió lốc cục bộ gây đổ gãy đối với những cây sinh trưởng nhanh, gỗ mềm. Vì vậy trong quá trình triển khai kế hoạch trồng rừng và chọn lựa cơ cấu cây trồng cũng cần phải xem xét đến những yếu tố bất lợi của thời tiết.

#### *b) Thủy văn*

Bắc Giang có 3 con sông lớn chảy qua: sông Thương, sông Cầu và sông Lục Nam, với tổng chiều dài 347 km. Lưu lượng lớn và có nước quanh năm. Theo số liệu tại các trạm quan trắc năm 2014 cho thấy lưu lượng nước đo được tại sông Lục Nam  $Q_{max} = 2.450 \text{ m}^3/\text{s}$ , mùa khô kiệt  $Q_{min} = 0,5 \text{ m}^3/\text{s}$ . Mực nước cao nhất mùa lũ đo được tại Sông Thương là 4,88 m, sông Lục Nam là 6,13 m. Ngoài sông suối, Bắc Giang còn có nhiều hồ, trong đó có hồ Cẩm Sơn và Khuôn Thần. Hồ Cẩm Sơn nằm ở khu vực giáp tỉnh Lạng Sơn, dài 30 km, nơi rộng nhất 7 km và chỗ hẹp nhất 200m. Hồ Cẩm Sơn có diện tích mặt nước 2.700 ha, vào mùa mưa có thể lên tới 3.000 ha. Hồ Khuôn Thần có diện tích mặt nước 240 ha và lòng hồ có 5 đồi đảo được phủ kín bởi rừng thông trên 20 tuổi. Lượng nước mặt, nước mưa, nước ngầm đủ khả năng cung cấp nước cho sản xuất và sinh

hoạt. Chế độ thủy văn tương đối thuận tiện cho vận tải thủy và cung cấp nước cho sản xuất, sinh hoạt và phát huy được khả năng giữ và cung cấp nước của các hồ đập cần có thảm rừng làm nguồn sinh thủy vào mùa khô và hạn chế xói lở vào mùa mưa.

#### **1.4. Đất đai**

- Nhóm đất Feralit điển hình trên núi thấp và đồi: Do hình thành ở đai cao từ 50 - 700 m, trong điều kiện khí hậu nhiệt đới nóng ẩm nên quá trình hình thành đất chủ đạo là quá trình Feralit (Quá trình tích lũy  $Fe^{3+}$  và  $Al^{3+}$  tại tầng B) đã tạo cho đất màu sắc rực rỡ. Quá trình phân giải chất hữu cơ để tổng hợp mùn mạnh hơn quá trình tích lũy chất hữu cơ nên đất không có tầng thảm mục hoặc có nhưng rất mỏng. Quá trình rửa trôi diễn ra mãnh liệt. Tuy nhiên do hình thành trên những nền vật chất tạo đất khác nhau nên mỗi loại đất có những đặc trưng hình thái và tính chất lý, hoá học khác nhau.

+ Đất Feralit vàng nhạt trên đá trầm tích và biến chất hạt thô: Đất có thành phần cơ giới nhẹ, tỷ lệ sét vật lý ở các tầng < 25%, thấm nước tốt nhưng giữ nước kém, cấu trúc kém bền vững, dễ bị xói mòn, rửa trôi. Quá trình sét hoá mạnh nhưng khoáng sét chủ yếu là Kaolinit có khả năng hấp thụ kém nên đất nghèo dinh dưỡng.

+ Đất Feralit vàng đỏ trên đá trầm tích và biến chất hạt mịn: Đất thường có màu sắc rực rỡ, thành phần cơ giới từ thịt trung bình đến sét, độ phì tự nhiên của đất từ nghèo đến trung bình tùy theo trạng thái của thảm thực vật che phủ. Đất có kết cấu bền vững, ít đá lẫn, khả năng trương giữ nước cao, hạn chế được rửa trôi, xói mòn.

+ Các sản phẩm phù sa cũ và mới: Đất được hình thành do kiểu địa hình thấp, độ dốc thoải. Đất thường có màu nâu và nâu xám, tầng đất dày, tơi xốp, có sự phân lớp khá rõ ràng.

- Nhóm dạng đất đồng bằng (D): Đất được hình thành trong điều kiện khí hậu nhiệt đới ẩm có mùa đông lạnh, do kiểu địa hình thấp, trũng, độ dốc thoải, trên kiểu nền vật chất là các sản phẩm phù sa cũ, mới, các sản phẩm lũ tích, dốc tụ. Đất thường có màu nâu và nâu xám, tầng đất dày, tơi xốp, có sự phân lớp khá rõ ràng. Lập địa đồng bằng, bồn địa và thung lũng có độ phì khá, độ dốc thoải, gần nguồn nước, thuận tiện cho việc đi lại nên đã được khai thác và sử dụng triệt để trong sản xuất nông nghiệp và là nơi tập trung dân cư.

#### **1.5. Đa dạng tài nguyên sinh vật rừng**

Hệ thực vật nhiệt đới khá phong phú và có nhiều loài cây quý hiếm hoặc cho gỗ tốt. Theo các kết quả điều tra của Viện Điều tra Quy hoạch rừng rừng cho thấy rừng Bắc Giang có tới 20 loài cây rừng tương đối phổ biến. Thành phần thực vật tầng cây cao thường gặp các loài Táu (*Vatica spp.*), Dầu (*Dipterocarpus spp.*), Trường sinh (*Amesiodendron chinense*), Trám các loại (*Canarium spp.*), Gội (*Aglaia spp.*), Sấu (*Dracontomelum duperreanum*), Re hương (*Cinnamomum parthenoxylon*), Côm (*Eleocarpus spp.*), Giổi xanh (*Michelia mediocris*), Lim xanh (*Erythrofloeum fordii*), Cút ngựa (*Archidendron*

*balansae*), Dung (*Diospyros spp.*), Trâm (*Syzigium spp.*), Xoan đào (*Prunus arborea*), Nhội (*Bischofia javanica*),... với đường kính đạt 25-30cm có trường hợp cá biệt đường kính đạt trên 80cm. Thực vật tầng giữa và tầng dưới thường gặp các loài Ngát tron (*Gironniera cuspidata*), Ngát (*G. subequalis*), Dung (*Simplocos spp.*), Chân chim (*Schefflera octophylla*)... cùng nhiều loài khác.

- *Tài nguyên động vật rừng*: Do rừng tự nhiên bị suy thoái, môi trường sống của động vật rừng bị thu hẹp, nên các loại thú quý hiếm hầu như không còn, hiện chỉ có một số loại như: Lợn rừng, Gà rừng, Hươu, Tắc kè....xuất hiện nhưng không nhiều.

- *Lâm sản ngoài gỗ* chủ yếu có tre nứa, song mây, dóc, cây thuốc, nấm lim, ba kích, nhựa trám, nhựa thông, nhựa sau sau... Trước đây những loại lâm sản này rất phong phú nhưng do khai thác quá mức từ tự nhiên không chú ý tới các biện pháp bảo vệ và gây trồng nên trữ lượng ngày càng cạn kiệt. Trong những năm qua khai thác thiếu kế hoạch nên diện tích và chất lượng rừng Nứa ngày càng giảm.

Tài nguyên rừng giảm về chủng loại và số lượng nên đa dạng sinh học cũng giảm mạnh trong những năm gần đây.

## **2. Điều kiện kinh tế - xã hội**

### **2.1. Khái quát về tình hình kinh tế của tỉnh**

Tăng trưởng kinh tế (*GRDP*) duy trì đà tăng liên tục, năm sau cao hơn năm trước kể từ đầu nhiệm kỳ; năm 2019 cao nhất ước đạt 16,2% (*đứng thứ 2 cả nước sau thành phố Hải Phòng 16,8%*); trong đó công nghiệp - xây dựng tăng 26,4% (*công nghiệp tăng 28,8%, xây dựng tăng 14,5%*); dịch vụ tăng 6,8%; nông, lâm nghiệp và thủy sản giảm 4,3%; thuế sản phẩm tăng 8,8%.

Chất lượng tăng trưởng dần được cải thiện. Ngành công nghiệp - xây dựng tiếp tục khẳng định vai trò là động lực chính cho tăng trưởng của tỉnh đóng góp tới 15,2 điểm % (*công nghiệp góp 13,8 điểm, xây dựng 1,4 điểm %*); ngành dịch vụ đóng góp 1,5 điểm %; thuế sản phẩm 0,2 điểm%; ngành nông lâm nghiệp và thủy sản làm giảm 0,8 điểm %. Năng suất lao động ước đạt 70,1 triệu đồng/người, tăng 14,3% so với năm 2018.

Quy mô *GRDP* của tỉnh tăng 19% ước đạt 108.915 tỷ đồng, tương đương khoảng 4,7 tỷ USD (*đứng thứ 18/63 tỉnh thành*). Cơ cấu kinh tế tiếp tục chuyển dịch đúng hướng, tỷ trọng khu vực công nghiệp - xây dựng trong *GRDP* tăng 5,4% lên 57,6% (*công nghiệp tăng 5,6% lên 48,8%; xây dựng giảm 0,2% còn 8,8%*); khu vực dịch vụ giảm 2,1% xuống còn 26,6%; khu vực nông lâm nghiệp và thủy sản giảm 3,3% còn 15,8%. *GRDP* bình quân đầu người, ước đạt 2.620 USD, tăng 13,9% so với năm 2018.

### **2.2. Dân số, lao động**

#### *a) Dân số*

Tổng dân số trên địa bàn tỉnh là 1.691.810 người, trong đó dân số nông thôn là 1.497.363 người chiếm 88,51% dân số toàn tỉnh. Tỷ lệ tăng tự nhiên



hàng năm khoảng 12.39%. Mật độ dân số toàn tỉnh là 434,3 người/km<sup>2</sup>. Dân số tập trung chủ yếu ở phía tây gồm các huyện Hiệp Hòa, Việt Yên, Lạng Giang, Tân Yên, Yên Dũng, thành phố Bắc Giang. Trong đó: TP Bắc Giang có mật độ dân số cao nhất với 2.384,6 người/km<sup>2</sup>, huyện Sơn Động mật độ dân số thấp nhất là 86,4 người/km<sup>2</sup>, có sự chênh lệch khá lớn giữa các địa phương đồng bằng với miền núi của tỉnh.

Cơ cấu dân số theo thành phần dân tộc trên địa bàn tỉnh Bắc Giang khá đa dạng. Tỉnh có trên 20 dân tộc anh em chung sống, trong đó dân tộc Kinh đông nhất (chiếm 88%), còn lại là các dân tộc thiểu số khác chiếm 12%, gồm: Nùng (4,96%), Tày (2,57%), Sán Dìu (1,77%), Hoa (1,2%), Sán chỉ (1,67%)..... Theo đánh giá, người lao động dân tộc chủ yếu tập trung trong lĩnh vực nông lâm nghiệp, trình độ chưa cao.

#### *b) Lao động*

Dân số trong độ tuổi lao động là 1.056,1 nghìn người, chiếm 62,44% tổng dân số. Số lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong nền kinh tế là 1.045,9 nghìn người, trong đó tập trung chủ yếu ở lĩnh vực nông nghiệp chiếm 61,79%, lao động khu vực kinh tế nhà nước chiếm 5,8%, lao động khu vực kinh tế ngoài nhà nước chiếm 79%, lao động khu vực có đầu tư nước ngoài chiếm 15,2%; tỷ lệ lao động qua đào tạo chiếm 16,6%, trong đó, tỷ lệ lao động qua đào tạo khu vực thành thị đạt 40,8%, tỷ lệ lao động đã qua đào tạo khu vực nông thôn đạt 13%.

Nhìn chung, số người trong độ tuổi lao động của tỉnh khá lớn nhưng tỷ lệ đã qua đào tạo còn ít, do đó trong thời gian tới cần phải phát triển chính sách

đào tạo nghề để sử dụng nguồn lao động trong tỉnh hiệu quả hơn.

### **III. THỰC TRẠNG SẢN XUẤT LÂM NGHIỆP CỦA TỈNH**

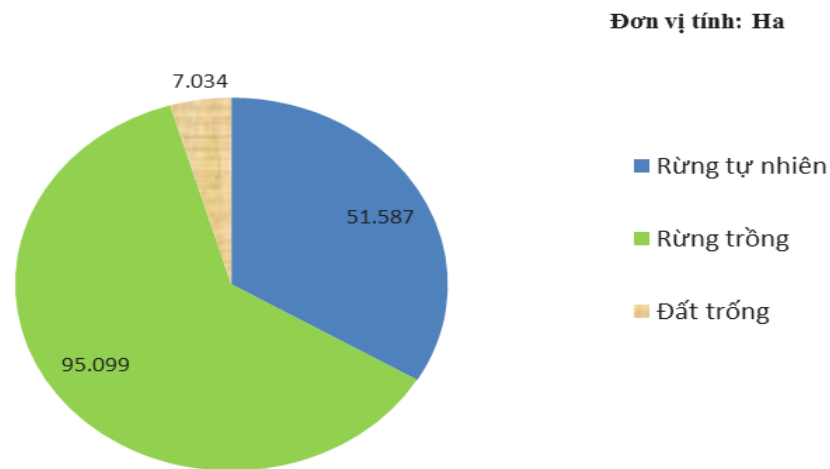
#### **1. Hiện trạng rừng và đất lâm nghiệp**

Theo Quy hoạch 03 loại rừng (Quyết định số 2203/QĐ-UBND ngày 28/12/2017 của Chủ tịch UBND tỉnh), tỉnh Bắc Giang có 153.739 ha rừng và đất lâm nghiệp; trong đó: Đất rừng sản xuất 119.332 ha, đất rừng phòng hộ 21.104 ha, đất rừng đặc dụng 13.303 ha. Căn cứ kết quả công bố hiện trạng rừng năm 2019 (Quyết định số 227/QĐ-UBND ngày 14/02/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh), toàn tỉnh có 160.508 ha rừng (trong đó gồm cả 13.821 ha rừng ngoài quy hoạch cho lâm nghiệp chủ yếu thuộc đất quốc phòng, an ninh), cụ thể: 56.123 ha rừng tự nhiên, 104.385 ha rừng trồng; phân theo 3 loại rừng như sau: Rừng đặc dụng 12.926 ha (chiếm 9%), rừng phòng hộ 19.861 ha (chiếm 14%), rừng sản xuất 127.721 ha (chiếm 77%); diện tích đất chưa có rừng là 7.034 ha.

*(Chi tiết theo biểu 01, biểu 02)*

## ĐỒ THỊ

### Hiện trạng rừng và đất lâm nghiệp trong quy hoạch đến 31/12/2019



Đến nay, cơ bản diện tích rừng và đất lâm nghiệp trên địa bàn tỉnh đã được giao, cho thuê để quản lý, sử dụng theo quy định của pháp luật; hiện trạng được phân theo chủ quản lý cụ thể như sau: Ban quản lý rừng phòng hộ, đặc dụng 34.215 ha (chiếm 22%); Công ty, doanh nghiệp, tổ chức kinh tế 14.376 ha (chiếm 9%); hộ gia đình, cộng đồng dân cư thôn 104.170 ha (chiếm 66,5%); UBND xã 4.440 ha (chiếm 2,5%).

Trong giai đoạn 2010-2019, diện tích rừng và đất lâm nghiệp có những biến động nhất định. Đối với diện tích rừng đặc dụng, phòng hộ được các chủ rừng tổ chức bảo vệ tương đối tốt; chất lượng, trữ lượng rừng tự nhiên, rừng trồng ngày càng được nâng lên, góp phần quan trọng bảo tồn nguồn gen, tính đa dạng sinh học, phát triển du lịch sinh thái rừng và phòng hộ đầu nguồn các lưu vực sông và hồ đập lớn trên địa bàn tỉnh; tuy nhiên, đối với diện tích rừng phòng hộ là rừng trồng do các hộ gia đình, cá nhân quản lý thuộc dãy núi Nham Biền tình trạng mua đi, bán lại qua nhiều chủ rừng diễn ra khá phổ biến; tình hình cháy rừng diễn ra phức tạp đã ảnh hưởng lớn đến công tác quản lý bảo vệ rừng và chất lượng, trữ lượng rừng. Đối với diện tích rừng sản xuất là rừng trồng được các chủ rừng quan thực hiện tốt các biện pháp quản lý, bảo vệ và phát triển, nhiều chủ rừng mạnh dạn đầu tư kinh phí, áp dụng các biện pháp kỹ thuật tiên tiến để trồng rừng đã thu lợi nhuận lớn, làm giàu từ kinh tế rừng. Tuy nhiên đối với diện tích rừng tự nhiên là rừng sản xuất, công tác quản lý bảo vệ gặp rất nhiều khó khăn, nhiều hộ gia đình, cá nhân tự ý chặt phá rừng tự nhiên được giao để trồng rừng kinh tế dẫn đến chất lượng, trữ lượng rừng tự nhiên ngày càng suy giảm.

Mặc dù có những biến động nhưng trong giai đoạn này diện tích đất có rừng, tỷ lệ độ che phủ rừng ngày càng tăng. Đến năm 2019, diện tích đất có rừng đạt 160.508 ha, tăng 26%; tỷ lệ độ che phủ rừng đạt 37,8% tăng 8,4% so với năm 2010. Dự kiến đến năm 2020 tỷ lệ độ che phủ rừng đạt 38,0%.

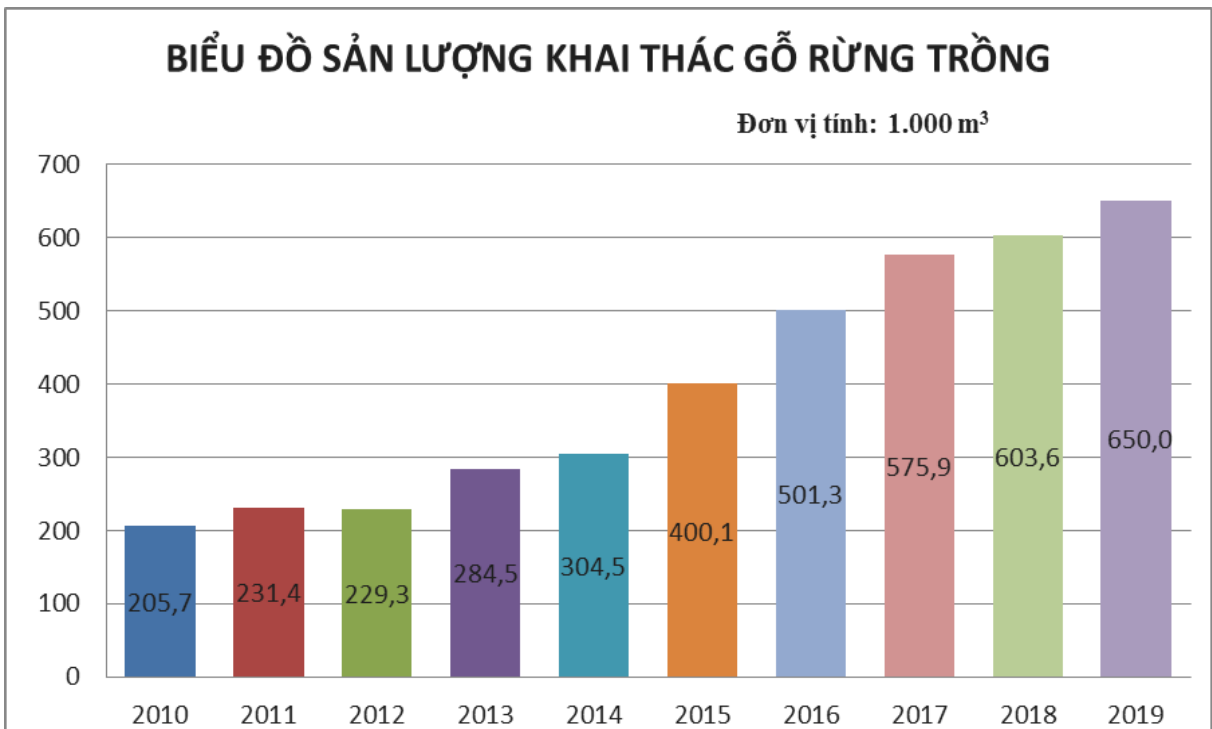
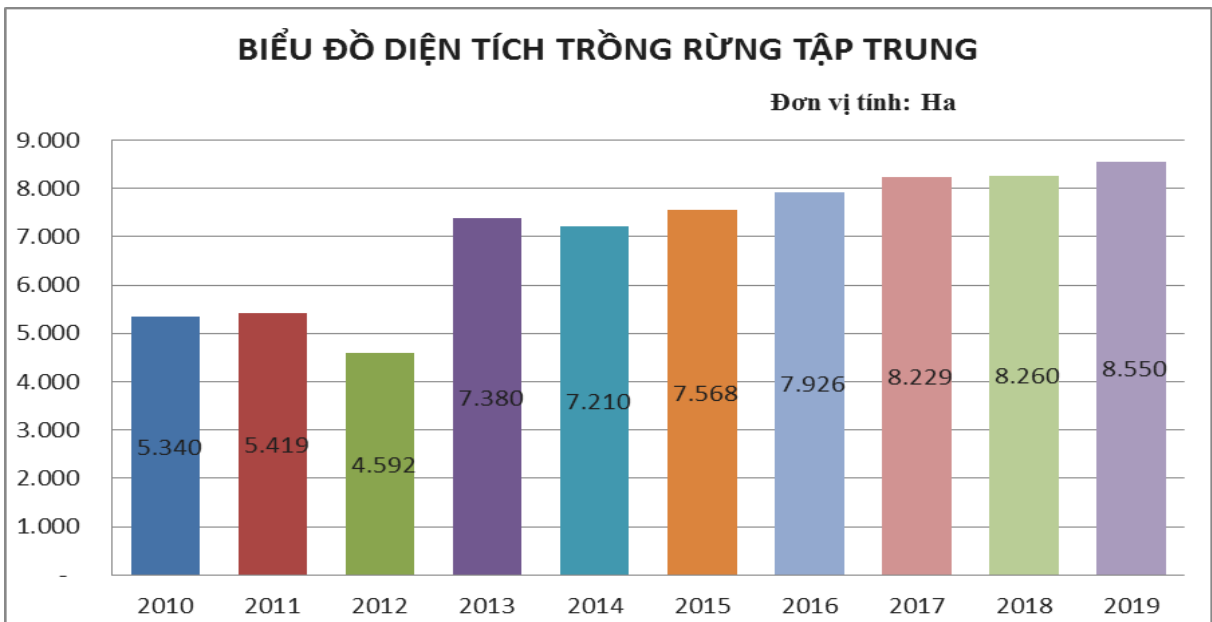
## **2. Tình hình sản xuất lâm nghiệp**

- Giá trị sản xuất lâm nghiệp năm 2019 (theo giá so sánh năm 2010) đạt 1.037 tỷ đồng, tăng 3,2 lần so với năm 2010; tốc độ tăng trưởng giá trị sản xuất lâm nghiệp (theo giá so sánh năm 2010) bình quân giai đoạn 2010 - 2019 đạt 3,9%/năm. Cơ cấu kinh tế lâm nghiệp chuyển dịch theo hướng tích cực, tỷ trọng giá trị sản xuất ngành lâm nghiệp tăng từ 2,4% năm 2010 lên 6,2% năm 2019.

- Đã ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất lâm nghiệp; về công tác giống; đã tiếp nhận, chuyển giao công nghệ nuôi cấy mô tế bào một số dòng Bạch đàn (UP99, UP54, UP95) các dòng Keo lai (BV10, BV32, BV73) ... để đưa vào sản xuất góp phần nâng cao năng suất, chất lượng rừng trồng.

Về trồng, chăm sóc rừng trồng: Việc đưa cơ giới hóa vào các khâu làm đất, chăm sóc, khai thác, vận chuyển trong quá trình sản xuất lâm nghiệp được chủ rừng thực hiện và ngày càng chú trọng, mở rộng; năm 2010 tỷ lệ cơ giới hóa trong khâu cuốc hố trồng rừng gần như không có, sử dụng bằng thủ công, trong khâu chăm sóc được khoảng 5%, khai thác, vận chuyển cơ bản đã áp dụng cơ giới hóa; năm 2015 tỷ lệ cơ giới hóa trong khâu cuốc hố trồng rừng đạt khoảng 6-7%, chăm sóc (phát dọn thực bì) được khoảng 20%, khai thác, vận chuyển 100% đã áp dụng cơ giới hóa; năm 2020 tỷ lệ cơ giới hóa trong khâu cuốc hố trồng rừng đạt khoảng 20%, trong chăm sóc được khoảng 70%, 100% khai thác, vận chuyển áp dụng cơ giới hóa. Nhìn chung, hiện nay diện tích rừng trồng được áp dụng cơ giới hóa trong tất cả các khâu đạt khoảng 20% tổng diện tích.

- Hàng năm, diện tích trồng rừng tập ngày càng tăng góp phần giảm diện tích đất trống, nâng cao diện tích rừng trồng; năm 2010 diện tích rừng trồng tập trung 5.340 ha, năm 2015 đạt 7.568 ha và năm 2019 đạt 8.550 ha; bình quân giai đoạn này toàn tỉnh trồng được khoảng 7.500 ha và từ 2,5 - 3 triệu cây phân tán. Trong trồng rừng đã áp dụng các biện pháp thâm canh rừng, đưa các loại giống mới vào trồng rừng góp phần nâng cao năng suất rừng trồng đạt 17-20 m<sup>3</sup>/năm vào năm 2019, tăng gấp hơn 2 lần so với năm 2010. Đã hình thành vùng sản xuất nguyên liệu gỗ tập trung tại các huyện Sơn Động, Lục Ngạn, Lục Nam và Yên Thế với diện tích khoảng 80.000 ha; sản lượng gỗ rừng trồng khai thác hàng năm tăng mạnh, đến năm 2019 đạt trên 650 nghìn m<sup>3</sup>, tăng gần 3,2 lần so với năm 2010; đáp ứng được nguồn nguyên liệu phục vụ cho công nghiệp chế biến gỗ trên địa bàn tỉnh. Việc khai thác các loại lâm sản ngoài gỗ như các loại ba kích, nấm lim, tre, nứa, song mây, nhựa thông, nhựa trám... được thực hiện thường xuyên đã góp phần nâng cao giá trị sản xuất lâm nghiệp tại địa phương.



### **3. Chế biến gỗ, dịch vụ lâm nghiệp**

#### **3.1. Chế biến gỗ**

Hiện nay trên địa bàn tỉnh Bắc Giang có 771 cơ sở kinh doanh chế biến lâm sản, gồm 62 cơ sở là tổ chức và 709 cơ sở là hộ gia đình, cá nhân. Nguyên liệu gỗ đưa vào sản xuất chủ yếu là gỗ rừng trồng và gỗ nhập khẩu; sản phẩm chủ yếu là đồ mộc dân dụng, băm dăm, ván bóc, cốp pha, ván dán... Ngoài phục vụ cho nhu cầu cho xây dựng và đồ gia dụng trong nước, một số doanh nghiệp chế biến đã xuất khẩu trực tiếp sản phẩm chế biến từ gỗ là ván ép, ván dán ra nước ngoài.

Trên địa bàn tỉnh đã hình thành một số vùng chế biến gỗ theo từng loại sản phẩm, phân bố đặc trưng theo từng địa phương, như sản xuất dăm gỗ, ván bóc chủ yếu tập trung tại huyện Sơn Động, Yên Thế; ván ép/ván dán chủ yếu phục vụ cho xuất khẩu tập trung tại huyện Lạng Giang; chế biến đồ thủ công mỹ nghệ tập trung tại huyện Hiệp Hòa; các huyện, thành phố còn lại sản phẩm chế biến không đặc trưng cho từng địa phương mà rải rác các loại sản phẩm khác nhau như sản xuất đồ mộc, cốp pha xây dựng, băm dăm, ván bóc....

#### **3.2. Dịch vụ lâm nghiệp**

Trên địa bàn tỉnh hiện có 02 Trung tâm hoạt động về dịch vụ sản xuất lâm nghiệp, gồm: Trung tâm Giống cây trồng, hoạt động sản xuất các loại cây giống, trong đó có sản xuất các loại giống cây lâm nghiệp; tuy nhiên, do cơ sở vật chất, hạ tầng quy mô nhỏ, hàng năm sản xuất được khoảng 1,0 triệu cây giống, chưa đáp ứng được nhu cầu của người dân trồng rừng trên địa bàn tỉnh. Đối với Trung tâm Điều quy hoạch Nông Lâm nghiệp chuyên hoạt động tư vấn về các dịch vụ lâm nghiệp; tuy nhiên, do hoạt động tư vấn trong lĩnh vực lâm nghiệp trên địa bàn tỉnh còn ít, phải tìm kiếm nhiều ở ngoài tỉnh, vì vậy hoạt động về tư vấn lâm nghiệp còn gặp nhiều khó khăn.

Bên cạnh đó, toàn tỉnh còn có 90 tổ chức, cá nhân (gồm có 12 tổ chức, doanh nghiệp; 78 hộ gia đình cá nhân) tham gia hoạt động sản xuất, kinh doanh dịch vụ giống cây trồng lâm nghiệp; quy mô sản xuất năm 2019 đạt khoảng 28 triệu cây giống lâm nghiệp phục vụ cho nhu cầu trồng rừng trên địa bàn tỉnh.

### **4. Tổ chức quản lý sản xuất và tiêu thụ sản phẩm**

- Các tổ chức sản xuất lâm nghiệp trên địa bàn tỉnh: Gồm có các đơn vị sự nghiệp là các Ban quản lý rừng và các doanh nghiệp lâm nghiệp được nhà nước giao, cho thuê rừng để tổ chức sản xuất lâm nghiệp, trong đó:

+ Đơn vị sự nghiệp lâm nghiệp: Có 03 Ban quản lý rừng phòng hộ, đặc dụng trực thuộc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (Ban quản lý rừng phòng hộ Cẩm Sơn, Ban quản lý rừng phòng hộ Sơn Động và Ban quản lý bảo tồn Tây Yên Tử); Ban quản lý khu du lịch sinh thái Suối Mỡ (thuộc Ủy ban nhân dân huyện Lục Nam trực tiếp quản lý).

+ Doanh nghiệp lâm nghiệp: Có 04 Công ty lâm nghiệp thuộc tỉnh (Công ty TNHH hai thành viên lâm nghiệp: Lục Ngạn và Yên Thế; công ty TNHH một

thành viên lâm nghiệp: Lục Nam và Mai Sơn) và Lâm trường Đông Sơn (trực thuộc Công ty TNHH một thành viên Lâm nghiệp Đông Bắc). Ngoài ra còn hai doanh nghiệp được Nhà nước cho thuê rừng: Công ty cổ phần Thiên Lâm Đạt và Công ty cổ phần Đầu tư xây dựng và Thương mại Trường Lộc.

Toàn tỉnh hiện nay có 19 trang trại lâm nghiệp nằm trên địa bàn các huyện Sơn Động 02 trang trại, Lục Nam 16 trang trại và Yên Thế 01 trang trại (trong đó có 05 trang trại đã được cấp giấy chứng nhận, 14 trang trại chưa được cấp giấy chứng nhận). Hiện nay kinh tế lâm nghiệp nói chung và của hộ gia đình sản xuất lâm nghiệp nói riêng đã ngày càng phát triển, mang lại hiệu quả kinh tế cao cho người trồng rừng góp phần nâng cao thu nhập, xóa đói giảm nghèo và làm giàu cho nhân dân miền núi; trong đó, đã hình thành một số cách làm hay, mô hình điển hình về sản xuất lâm nghiệp, cụ thể như:

- Mô hình trồng rừng bạch đàn hoặc keo thâm canh bằng giống mới có năng suất, chất lượng cao được triển khai trên địa bàn các huyện Sơn Động, Lục Ngạn, Lục Nam và Yên Thế với diện tích hiện có khoảng gần 7.000 ha. Hiện nay, một số chủ rừng đã mạnh dạn đầu tư với kinh phí (40-50 triệu đồng/ha/chu kỳ sản xuất từ 5-6 năm); lựa chọn giống tốt được sản xuất từ nuôi cấy mô, phù hợp với điều kiện đất đai; xác định mật độ trồng từ 1.500-1.600 cây/ha; áp dụng cơ giới trong việc làm đất, cuốc hố, khai thác rừng trồng; quan tâm chú trọng đến việc làm cỏ, bón phân chăm sóc rừng trồng. Năng suất rừng trồng bình quân đạt khoảng 17-20 m<sup>3</sup>/ha/năm giai đoạn 2015 đến nay so với 10-13m<sup>3</sup>/ha/năm của giai đoạn trước năm 2010); hiệu quả kinh tế từ trồng rừng tăng lên rõ rệt (từ 120-150 triệu đồng/ha/5 năm hiện nay so với khoảng 30-50 triệu đồng giai đoạn trước năm 2010); nhu cầu gỗ nguyên liệu, giá cả thị trường ổn định nên chủ rừng yên tâm đầu tư sản xuất kinh doanh rừng.

- Về tiêu thụ sản phẩm gỗ rừng trồng: Hiện nay, nhu cầu về gỗ rừng trồng làm nguyên liệu chế biến ngày càng tăng, giá cả tương đối ổn định nên việc tiêu thụ gỗ rừng trồng dễ dàng, thuận lợi đã khuyến khích chủ rừng yên tâm đầu tư, sản xuất thâm canh rừng trồng. Đối với gỗ nguyên liệu đến nay cơ bản đều tiêu thụ cho các cơ sở chế biến ở trong tỉnh; đối với các sản phẩm chế biến từ gỗ thị trường tiêu thụ đa dạng hơn; tuy nhiên cơ bản là tiêu thụ trong nước, ít sản phẩm xuất khẩu ra thị trường các nước trên thế giới; giai đoạn 2010 - 2015 cơ bản sản phẩm chế biến từ gỗ chưa được xuất khẩu; những năm gần đây việc xuất khẩu sản phẩm chế biến từ gỗ rừng trồng ngày càng phát triển mạnh; năm 2019, đã xuất khẩu được khoảng 20% tổng khối lượng gỗ sau khai thác, thị trường xuất khẩu chủ yếu là các nước Châu Á như Nhật Bản, Hàn Quốc, Malaysia, Singapo, và thị trường Mỹ...

## **5. Thực trạng cấp chứng chỉ rừng trên địa bàn tỉnh**

Theo thông tin từ Văn phòng chứng chỉ rừng Việt Nam, hiện nay có hai tổ chức cấp chứng chỉ quản lý rừng bền vững ở Việt Nam đã được quốc tế công nhận:

- Hội đồng Quản trị rừng (FSC-Forest Stewardship Council) là tổ chức phi chính phủ được thành lập năm 1993 tại Canada, tổ chức FSC hoạt động độc lập, phi lợi nhuận được quốc tế công nhận; hoạt động dựa trên hội đồng chứng chỉ và

các thành viên (là các cá nhân, tổ chức tự nguyện tham gia). Hiện nay, trên thế giới, FSC hoạt động trên 80 quốc gia, vùng lãnh thổ. Tại Châu Á, FSC có hoạt động đánh giá và cấp chứng chỉ rừng cho các chủ rừng tại các nước như Trung Quốc, Nhật Bản, Hàn Quốc, Malaysia, Indonesia, Việt Nam, Lào, Campuchia,...

Về thị trường, gỗ và sản phẩm từ gỗ có chứng chỉ FSC đã được thừa nhận rộng rãi trên khắp thế giới, tại hầu hết các nước Châu Âu, các nước phát triển khu vực Châu Á, Mỹ Latinh, ..

- Chương trình chứng nhận chứng chỉ rừng (PEFC - Programme for the Endorsement of Forest Certification) là một tổ chức phi chính phủ thành lập năm 1999 tại Paris, Pháp, văn phòng chính tại Geneva, Thụy Sĩ. Việt Nam gia nhập và trở thành thành viên thứ 50 của tổ chức PEFC vào ngày 17/06/2019 Chương trình chứng nhận quản lý rừng quốc gia Việt Nam theo PEFC (VFCS/PEFC), bắt đầu đi vào hoạt động từ ngày 17/01/2020.

Về thị trường, gỗ và sản phẩm chế biến từ gỗ có chứng chỉ PEFC đã được thừa nhận rộng rãi trên khắp thế giới như: Được công nhận bởi chính sách mua sắm gỗ của các nước Bỉ, Anh, Đan Mạch, Hà Lan, Phần Lan, Pháp, Đức, Nhật Bản và Thụy Sĩ; được khuyến cáo trong Hướng dẫn Xanh về Mua sắm công của Ủy ban Châu Âu; Hội đồng Xây dựng Xanh ở Úc, Italia, Singapo và Hoa Kỳ.

Đến nay, Việt Nam có khoảng 269.000 ha rừng đã được cấp chứng chỉ quản lý rừng bền vững; một số địa phương có diện tích rừng được cấp chứng chỉ lớn như: Tuyên Quang, Yên Bái, Quảng Bình, Quảng Trị, Quảng Nam, Bình Định và Phú Yên.

Đối với tỉnh Bắc Giang, việc triển khai cấp chứng chỉ quản lý rừng bền vững còn hạn chế, cho đến nay có Công ty TNHH hai thành viên lâm nghiệp Yên Thế được Hội đồng Quản trị rừng thế giới cấp Chứng chỉ quản lý rừng bền vững (FSC) vào năm 2016 cho 2.340,98 ha rừng và đất lâm nghiệp (trong đó rừng trồng sản xuất: 2.202,26 ha). Diện tích rừng đã được cấp chứng chỉ là điều kiện để gỗ và sản phẩm chế biến từ gỗ của Công ty có thể xuất khẩu sang thị trường khó tính như Mỹ, Châu Âu, Nhật Bản... với giá ổn định, cao hơn thị trường trong nước.

Hiện nay, Công ty TNHH hai thành viên lâm nghiệp Lục Ngạn và Công ty cổ phần Thiên Lâm Đạt đang triển khai xây dựng hồ sơ đánh giá đề nghị cấp chứng chỉ quản lý rừng bền vững (FSC). Công ty TNHH hai thành viên lâm nghiệp Lục Ngạn: 2.100 ha; Công ty cổ phần Thiên Lâm Đạt lập hồ sơ đề nghị khoảng 2.816 ha (Công ty cổ phần Thiên Lâm Đạt: 1.263 ha; diện tích rừng của các nhóm hộ tham gia của xã Tuấn Đạo, Hữu Sản, An Châu: 1.553 ha).

Về chi phí xây dựng phương án quản lý rừng bền vững và cấp chứng chỉ rừng bao gồm :

- Chủ rừng tự tổ chức thực hiện hoặc thuê tư vấn xây dựng phương án, lập hồ sơ đánh giá cấp chứng chỉ rừng theo thực tế khoảng 100.000 đồng/ha; khoản chi phí này chủ rừng không được nhà nước hỗ trợ kinh phí.

- Chủ rừng thuê đơn vị tư vấn đánh giá độc lập để được cấp chứng chỉ rừng; khoản chi phí này khác nhau phụ thuộc vào tổ chức đánh giá, hệ thống chứng chỉ rừng và quy mô diện tích rừng. Ngân sách nhà nước hỗ trợ một phần chi phí đánh giá cấp chứng chỉ rừng cho chủ rừng.

+ Chứng chỉ quản lý rừng bền vững của Việt Nam (VFCS/PEFC) có giá trị 05 năm; với quy mô diện tích  $\leq 3.000$  ha thì chi phí khoảng 22.400 EURO; trong đó: Chi phí đánh giá cấp chứng chỉ rừng năm 1 khoảng 6.400 EURO, chi phí đánh giá lại 04 năm tiếp theo khoảng 16.000 EURO.

+ Chứng chỉ quản lý rừng bền vững FSC có giá trị 05 năm; với quy mô diện tích  $\leq 3.000$  ha thì chi phí khoảng 30.400 EURO; trong đó: Chi phí đánh giá cấp chứng chỉ rừng năm 1 khoảng 8.000 EURO, chi phí cho đánh giá lại 04 năm tiếp theo khoảng 22.400 EURO.

Đối với chứng chỉ quản lý rừng bền vững của Việt Nam (VFCS/PEFC) hoặc FSC với quy mô  $> 3.000$  ha thì chi phí đánh giá sẽ cao hơn.

## **Phần II**

### **NỘI DUNG ĐỀ ÁN**

#### **I. MỤC TIÊU, PHẠM VI, QUY MÔ ĐỊA ĐIỂM**

##### **1. Mục tiêu**

Điều tra, đánh giá những nguyên tắc, tiêu chí cơ bản trong việc xây dựng phương án quản lý rừng bền vững thực hiện theo Thông tư số 28/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về quản lý rừng bền vững trên phạm vi địa bàn 04 huyện: Sơn Động, Lục Ngạn, Lục Nam và Yên Thế với tổng diện tích điều tra là 70.000 ha rừng trồng của các tổ chức và hộ gia đình, cá nhân. Từ đó đưa ra giải pháp khắc phục những tồn tại vướng mắc nhằm đáp ứng được những yêu cầu của bộ nguyên tắc, tiêu chí trên cơ sở đó xác định những diện tích có thể triển khai cấp chứng chỉ rừng trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2020-2030.

##### **2. Phạm vi, quy mô, địa điểm**

Phạm vi điều tra, khảo sát đánh giá trên địa bàn 04 huyện: Sơn Động, Lục Ngạn, Lục Nam và Yên Thế với quy mô thực hiện 70.000 ha rừng trồng là rừng sản xuất.

#### **II. NHIỆM VỤ, NỘI DUNG, PHƯƠNG PHÁP TIẾN HÀNH**

##### **1. Nhiệm vụ**

- Phân tích, đánh giá điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội, quốc phòng an ninh, thực trạng tài nguyên rừng, đa dạng sinh học trên địa bàn 04 huyện: Sơn Động, Lục Ngạn, Lục Nam và Yên Thế.

- Phân tích, đánh giá thực trạng thực hiện của các chủ rừng đối với các chỉ số, tiêu chí và nguyên tắc quản lý rừng bền vững theo Thông tư số 28/2018/TT-



BNNPTNT; đánh giá những khó khăn vướng mắc mà các chủ rừng gặp phải từ đó đề ra các giải pháp khắc phục.

Trên cơ sở phân tích các yếu tố tự nhiên, điều kiện dân sinh kinh tế xã hội, việc đánh giá phân tích các tiêu chí, nguyên tắc trong quản lý rừng bền vững từ đó xác định những diện tích ưu tiên, đưa ra định hướng và các giải pháp cụ thể cho việc cấp chứng chỉ rừng bền vững trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2020-2030.

## **2. Nội dung**

Điều tra, đánh giá bộ tiêu chí quản lý rừng bền vững theo Thông tư số 28/2018/TT-BNNPTNT ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Bộ Nông nghiệp và PTNT Quy định về quản lý rừng bền vững đối với hộ gia đình, cá nhân, tổ chức đại diện ở các thôn, bản địa phương bao gồm các nguyên tắc sau:

- Chủ rừng tuân thủ các quy định của pháp luật và các điều ước quốc tế mà Việt Nam tham gia;
- Chủ rừng tôn trọng quyền của cộng đồng dân cư và người dân địa phương;
- Chủ rừng đảm bảo quyền và điều kiện làm việc của người lao động;
- Quản lý, bảo vệ, phát triển và sử dụng rừng bền vững;
- Quản lý và bảo vệ môi trường trong các hoạt động lâm nghiệp;
- Duy trì, bảo tồn và nâng cao giá trị sinh học;
- Rừng được theo dõi, giám sát, đánh giá theo phương án quản lý rừng bền vững.

## **3. Phương pháp tiến hành**

### **3.1. Điều tra ngoại nghiệp**

- Sơ thám hiện trường và thủ tục hành chính với chính quyền địa phương, các cơ quan chức năng để thống nhất nội dung công việc, phương pháp tiến hành cùng với sự tham gia hỗ trợ của cán bộ địa phương trong quá trình tổ chức thực hiện;

- Tiến hành xuống các thôn, bản nơi có diện tích rừng dự kiến cấp chứng chỉ rừng bền vững để phỏng vấn trực tiếp đại diện các hộ, nhóm hộ, Ban quản lý thôn (bản) để lấy thông tin cần thiết phục vụ cho công tác điều tra. Đồng thời tiến hành dùng phương pháp thu thập thông tin bằng cách lấy phiếu cung cấp thông tin đối với từng hộ, cá nhân trên địa bàn.

### **3.1. Công tác nội nghiệp**

Trên cơ sở số liệu điều tra, đánh giá các chỉ tiêu thu thập được tiến hành phân tích số liệu, xây dựng bản đồ phân vùng cấp chứng chỉ rừng giai 2020-2030; đề xuất các giải pháp cần thiết nhằm đáp ứng các tiêu chí quản lý rừng bền vững phục vụ cho công tác cấp chứng chỉ rừng.

## **III. KẾT QUẢ THỰC HIỆN**

### **1. Khái quát về tình hình kinh tế - xã hội 4 huyện**

Điều kiện kinh tế của phần lớn các hộ gia đình cá nhân còn nhiều khó khăn, thu nhập chủ yếu phụ thuộc vào kinh tế đồi rừng; việc áp dụng ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật, cơ giới hóa trong sản xuất lâm nghiệp còn rất hạn chế; khai thác rừng trồng không đảm bảo tính bền vững, chủ yếu khai thác rừng non, giá trị kinh tế thấp, sức cạnh tranh của sản phẩm gỗ nguyên liệu thấp.

Số người trong độ tuổi lao động lớn, chủ yếu là lao động nông nghiệp sẽ là nguồn lao động dồi dào cho sản xuất lâm nghiệp. Tuy nhiên, khó khăn hiện nay là nguồn nhân lực lao động lâm nghiệp chưa qua đào tạo là chính nên khi triển khai thực hiện xây dựng và tổ chức thực hiện phương án quản lý rừng bền vững để làm cơ sở đánh giá, cấp chứng chỉ rừng sẽ gặp nhiều khó khăn.

Kết cấu hạ tầng được đầu tư xây dựng, từng bước đáp ứng yêu cầu sản xuất và đời sống nhân dân. Đến nay, tất cả các thôn, xã của 04 huyện đều có lưới điện quốc gia, có đường ô tô thông suốt đến thôn. Tuy nhiên hệ thống hạ tầng đường lâm nghiệp mặc dù những năm qua đã được quan tâm đầu tư nhưng còn chưa đáp ứng yêu cầu, do địa hình đồi núi dốc nên hệ thống đường mau bị xuống cấp dẫn đến công tác quản lý bảo vệ rừng, phòng cháy chữa cháy rừng gặp nhiều khó khăn. Vì vậy, chi phí cho nhân công trồng, chăm sóc rừng, khai thác, vận chuyển lâm sản lớn, lợi nhuận/chu kỳ thường không cao.

## **2. Đánh giá điều kiện tự nhiên; tình hình sản xuất kinh doanh 4 huyện**

### **2.1. Thực trạng tài nguyên rừng 4 huyện**

Các huyện tham gia thực hiện đề án là Sơn Động, Lục Ngạn, Lục Nam và Yên Thế có địa hình chủ yếu là đồi, núi trung bình và núi thấp; đất đai khá tốt, khí hậu ôn hòa ít chịu ảnh hưởng của gió bão, phù hợp với nhiều loài cây trồng lâm nghiệp. Đây là điều kiện thuận lợi cho phát triển sản xuất lâm nghiệp và thu hút đầu tư để bảo vệ và phát triển rừng, nhất là phát triển vùng nguyên liệu sản xuất gỗ rừng trồng tập trung theo quy mô lớn.

Theo quyết định số 227/QĐ-UBND ngày 14/02/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh Bắc Giang về việc công bố hiện trạng, diện tích rừng tỉnh Bắc Giang năm 2020, tổng diện tích rừng trên địa bàn 04 huyện là 154.255 ha, chiếm 96,1 % diện tích rừng trên địa bàn tỉnh. Trong đó, huyện Sơn Động 66.762 ha, huyện Lục Ngạn 47.386 ha, huyện Lục Nam 23.937 ha, huyện Yên Thế 16.170 ha.

- Diện tích 154.255 ha rừng phân theo hiện trạng như sau:

+ Rừng tự nhiên là 56.123 ha chiếm 100% diện tích rừng tự nhiên toàn tỉnh, trong đó: huyện Sơn Động 34.898 ha, huyện Lục Ngạn 12.314 ha, huyện Lục Nam 7.957 ha, huyện Yên Thế 953,0 ha;

+ Rừng trồng là 98.133 ha chiếm 94,01 % diện tích rừng trồng toàn tỉnh, trong đó: huyện Sơn Động 31.864 ha, huyện Lục Ngạn 35.072 ha, huyện Lục Nam 15.979 ha, huyện Yên Thế 15.217 ha;

- Diện tích 98.133 ha rừng trồng phân theo mục đích sử dụng và quy hoạch 3 loại rừng như sau:

+ Diện tích rừng trồng thuộc rừng đặc dụng là 877,1 ha chiếm 0,89%. Trong đó, huyện Sơn Động 426,8 ha, huyện Lục Nam 450,3 ha;

+ Diện tích rừng trồng thuộc rừng phòng hộ là 4.471 ha chiếm 4,55%. Trong đó: huyện Sơn Động 1.203 ha, huyện Lục Ngạn 3.149 ha, huyện Yên Thế 119,0 ha;

+ Diện tích rừng trồng thuộc rừng sản xuất là 91.314 ha chiếm 93,05% Trong đó: huyện Sơn Động 31.479 ha, huyện Lục Ngạn 30.683 ha, huyện Lục Nam 15.528 ha, huyện Yên Thế 13.623 ha.

*(Chi tiết theo biểu 03)*

## 2.2. Tình hình sản xuất, kinh doanh Lâm nghiệp

Trong những năm gần đây, công tác quản lý bảo vệ và phát triển rừng trên địa bàn 04 huyện: Sơn Động, Lục Ngạn, Lục Nam và Yên Thế đã đạt được kết quả quan trọng, cơ bản phủ xanh được đất trống đồi núi trọc, giá trị và chất lượng của rừng ngày được nâng cao, góp phần bảo vệ môi trường sinh thái, tăng cường vai trò chức năng phòng hộ môi trường, bảo vệ đất, chống xói mòn; hạn chế thiệt hại do thiên tai và lũ bão gây ra; bảo vệ nguồn sinh thủy đầu mối các công trình thủy lợi; nâng cao hiệu quả sử dụng đất, tạo việc làm và tăng thu nhập người dân từ đó góp phần quan trọng vào việc xóa đói giảm nghèo, ổn định đời sống. Để có được những thành tựu nêu trên là nhờ vào sự quan tâm, phối hợp giữa các cấp, các ngành trong việc kiểm tra, giám sát quy trình sản xuất theo chuỗi hành trình từ khâu sản xuất giống, kỹ thuật trồng rừng thâm canh cho tới công tác chế biến tiêu thụ sản phẩm gỗ và lâm sản ngoài gỗ.

Tình hình sản xuất, kinh doanh giống cây trồng Lâm nghiệp: Hiện nay, trên địa bàn 04 huyện có 88 cơ sở sản xuất, kinh doanh giống cây trồng Lâm nghiệp chiếm tới 97% tổng số cơ sở sản xuất, kinh doanh giống cây trồng Lâm nghiệp trên địa bàn toàn tỉnh. Trong đó, vườn ươm cố định là 12 vườn, vườn ươm tạm thời là 76 vườn. Các vườn ươm cố định được đầu tư với cơ sở vật chất đồng bộ, nhân lực đầy đủ, đáp ứng yêu cầu sản xuất, kinh doanh giống cây trồng Lâm nghiệp. Hàng năm các cơ sở sản xuất, kinh doanh cây giống sản xuất, gieo ươm khoảng 26,0 triệu cây giống các loại, trong đó tập trung chủ yếu là sản xuất giống bằng công nghệ cao, từng bước đáp ứng nhu cầu giống cây phục vụ trồng rừng thâm của người dân trên địa bàn 04 huyện và một phần cung cấp cho các huyện khác trên địa bàn tỉnh cũng như một số tỉnh lân cận như: Lạng Sơn, Thái Nguyên, Quảng Ninh...vv. Các cơ sở sản xuất, kinh doanh giống cơ bản chấp hành tốt quy chế quản lý giống, giống sản xuất ra có nguồn gốc, xuất xứ rõ ràng và hợp pháp theo đúng quy định tại Thông tư số 30/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018 quy định danh mục loài cây trồng Lâm nghiệp chính; công nhận giống và nguồn giống; quản lý vật liệu giống cây trồng Lâm nghiệp chính.

Việc áp dụng các biện pháp kỹ thuật thâm canh vào sản xuất Lâm nghiệp đã được người dân quan tâm, từ khâu chọn giống, áp dụng cơ giới hóa vào việc thực hiện các biện pháp kỹ thuật lâm sinh như: Trồng, chăm sóc và khai thác. Tuy nhiên, việc đưa máy móc vào sản xuất lâm nghiệp còn hạn chế, chưa đáp

ứng được nhu cầu. 70% khối lượng công việc vẫn được làm bằng thủ công. Việc áp dụng cơ giới hóa chủ yếu áp dụng đối với khâu chặt hạ và vận chuyển, còn nhiều khâu sản xuất quan trọng chiếm tỷ lệ khối lượng công việc lớn như trồng, chăm sóc, vận xuất và bóc xếp thì tỷ lệ áp dụng cơ giới hóa thấp, (cuộc hồ trồng cây, đóng bầu ươm cây giống, trồng cây cơ bản đều làm bằng tay...).

Hoạt động sản xuất, kinh doanh và chế biến lâm sản :

Hiện nay, trên địa bàn 04 huyện có tổng số 116 cơ sở chế biến gỗ đang hoạt động chiếm 15,0% tổng số cơ sở chế biến trên địa bàn toàn tỉnh; sản phẩm chế biến chủ yếu là đồ mộc dân dụng, băm dăm, ván bóc...vv. Các cơ sở sản xuất, kinh doanh và chế biến lâm sản phát triển trải khắp trên địa bàn, đã tạo công ăn việc làm cho khoảng 4.000 lao động địa phương góp phần xóa đói giảm nghèo cho nhân dân, nhất là lao động miền núi. Tuy nhiên, việc phát triển công nghiệp chế biến lâm sản còn gặp khó khăn như: Cơ sở hạ tầng của các cơ sở chế biến chưa phát triển, việc huy động vốn đầu tư khó khăn, sản phẩm chế biến chủ yếu là sản xuất thô, gỗ nguyên liệu trên địa bàn chưa đáp ứng đủ, phải sử dụng nguồn gỗ nhập khẩu, chi phí vận chuyển cao, chưa có quy hoạch công nghiệp chế biến gỗ, cho nên tuy số lượng các cơ sở kinh doanh, chế biến lâm sản trên địa bàn khá nhiều nhưng quy mô không lớn, mức độ sản xuất còn nhỏ lẻ.

Tình hình vi phạm pháp luật trong lĩnh vực Lâm nghiệp của tổ chức, cá nhân trong những năm qua trên địa bàn 04 huyện thực hiện đề án có chiều hướng giảm mạnh, năm sau giảm so với năm trước cả về quy mô, số vụ vi phạm và mức độ thiệt hại...vv. Từ đó góp phần quan trọng vào giữ gìn an ninh trật tự trên địa bàn.

### 2.3. Kết quả rà soát chủ rừng.

Tổng diện tích rừng trồng và đất lâm nghiệp quy hoạch là rừng sản xuất trên địa bàn 04 huyện Sơn Động, Lục Ngạn, Lục Nam và Yên Thế là 91.314 ha. Tuy nhiên, do số chủ rừng có diện tích < 1,0 ha nhiều; diện tích rừng trồng không tập trung, phân tán lớn nên việc liên kết các chủ rừng gặp nhiều khó khăn. Do vậy, Chỉ tiên hành điều tra đối với diện tích có quy mô lớn, diện tích quy mô nhỏ nhưng tập trung, liền khu, liền khoảnh có khả năng liên kết để triển khai thực hiện.

Theo kết quả điều tra, khảo sát 70.000 ha rừng trồng thuộc quy hoạch rừng sản xuất trên địa bàn 04 huyện cho thấy hiện có 33.994 chủ rừng là tổ chức, hộ gia đình và cá nhân đang quản lý và sử dụng, cụ thể:

- 07 chủ rừng là tổ chức quản lý tổng diện tích là 9.992 ha (*Ban quản lý rừng PH Sơn Động là 800 ha, Công ty TNHH HTV LN Lục Ngạn là: 2.154 ha, Công ty TNHH Mai Sơn là 700 ha, Công ty TNHH Lục Nam là 2.210 ha, Công ty TNHH HTV Lâm nghiệp Yên Thế là 2.340 ha, Lâm trường Đồng Sơn là 1.540 ha, Công ty CPĐTXD và TM Trường Lộc 248,0 ha*);

- Chủ rừng là hộ gia đình cá nhân là 33.987 hộ, quản lý diện tích là 60.008 ha.

- Diện tích rừng trồng và rừng trồng chưa thành rừng phân theo quy mô diện tích như sau:

+ Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có quy mô diện tích từ 30 ha trở lên là 34 chủ rừng, quản lý diện tích là 13.149 ha, chiếm 17,0 %;

+ Hộ gia đình, cá nhân có quy mô diện tích từ 1- ≤ 30 ha là 23.687 hộ, quản lý diện tích là 51.255 ha, chiếm 72,0 %;

+ Hộ gia đình, cá nhân có quy mô diện tích <1,0 ha là 10.273 hộ, quản lý diện tích là 5.596 ha, chiếm 11,0 %.

Số liệu trên cho thấy số chủ rừng hiện đang quản lý, sử dụng diện tích rừng và đất lâm nghiệp dưới 1,0 ha rất lớn, với 10.273 chủ rừng (chiếm 30,2%), quản lý, sử dụng 5.596 ha (chiếm 11,0%). Bình quân 0,54 ha/chủ rừng.

*(Chi tiết theo biểu 04, 05)*

### **3. Đánh giá việc thực hiện bộ tiêu chí quản lý rừng bền vững theo Thông tư 28/2018/TT-BNNPTNT của chủ rừng**

Trên cơ sở kết quả sơ thám hiện trường, tổng hợp số liệu điều tra các chỉ tiêu thu thập được, việc thực hiện bộ tiêu chí quản lý rừng bền vững theo Thông tư 28/2018/TT-BNNPTNT, cụ thể như sau:

*a) Nguyên tắc 1: Chủ rừng tuân thủ các quy định của pháp luật và các điều ước quốc tế mà Việt Nam tham gia*

- Tiêu chí 1.1: Chủ rừng thực hiện đúng quy định của pháp luật về quyền sử dụng đất và rừng

+ Chỉ số 1.1.1: Về cơ bản các chủ rừng là tổ chức, hộ gia đình đều có 1 trong 4 loại giấy sau: Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất,; Quyết định giao đất, giao rừng; Hợp đồng thuê đất, thuê rừng; Giấy xác nhận của cơ quan có thẩm quyền theo quy định của pháp luật;

+ Chỉ số 1.1.2: Các chủ rừng được sử dụng đất theo quyền phong tục/truyền thống, chưa thực hiện xác nhận bằng văn bản của chính quyền địa phương về không có tranh chấp;

+ Chỉ số 1.1.3: Đa số các chủ rừng được giao đất hay cho thuê đất đều có ranh giới đất và rừng được xác định rõ trên bản đồ và trên thực địa.

- Tiêu chí 1.2: Chủ rừng thực hiện đúng chức năng, nhiệm vụ được giao hoặc giấy phép đăng ký kinh doanh được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp

+ Chỉ số 1.2.1: Các chủ rừng là tổ chức thực hiện đầy đủ các quy định về chức năng, nhiệm vụ được giao hoặc ngành nghề sản xuất, kinh doanh đã đăng ký; chủ rừng là hộ gia đình không thực hiện đăng ký ngành nghề kinh doanh.

+ Chỉ số 1.2.2: Các chủ rừng là tổ chức đều lưu trữ, cập nhật hồ sơ, chứng từ liên quan đến hoạt động quản lý, sản xuất kinh doanh, dịch vụ của chủ rừng; các chủ rừng là hộ gia đình có thực hiện nhưng chưa chặt chẽ.

+ Chỉ số 1.2.3: Đa số các chủ rừng là tổ chức đều đã thực hiện các khoản phải nộp, còn 02 chủ rừng là tổ chức (Công ty TNHH MTV lâm nghiệp Lục

Nam và Công ty TNHH MTV lâm nghiệp Mai Sơn) chưa có kế hoạch hoàn trả và được cơ quan chức năng xác nhận.

- Tiêu chí 1.3: Chủ rừng thực hiện đúng quy định pháp luật hiện hành của Việt Nam về quản lý rừng bền vững và nguồn gốc gỗ hợp pháp

+ Chỉ số 1.3.1: Hiện nay đã có 03 chủ rừng là tổ chức xây dựng phương án quản lý rừng bền vững; trong đó: 02 chủ rừng đã xây dựng phương án theo Thông tư số 38/2014/TT-BNNPTNT ngày 03/11/2014 của Bộ Nông nghiệp và PTNT (Công ty TNHH HTV lâm nghiệp Yên Thế và Công ty cổ phần Thiên Lâm Đạt) và 01 chủ rừng xây dựng phương án quản lý rừng bền vững theo Thông số 28/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018 của Bộ Nông nghiệp và PTNT (Công ty TNHH HTV lâm nghiệp Lục Ngạn). Đối với chủ rừng là hộ gia đình chưa xây dựng phương án quản lý rừng bền vững theo Thông số 28/2018/TT-BNNPTNT.

+ Chỉ số 1.3.2: Hầu hết chủ rừng có biện pháp ngăn chặn các hành vi bị cấm trong hoạt động lâm nghiệp;

+ Chỉ số 1.3.3: Hầu hết chủ rừng thực hiện việc kiểm tra, phát hiện các hoạt động trái phép trên diện tích đang quản lý;

+ Chỉ số 1.3.4: Các chủ rừng là tổ chức thực hiện lưu trữ hồ sơ và báo cáo đối với những vi phạm pháp luật đã được xử lý trong tối thiểu 5 năm gần nhất đầy đủ; các chủ rừng là hộ gia đình có lưu và báo cáo nhưng không đầy đủ;

+ Chỉ số 1.3.5: Các chủ rừng tích cực phối hợp với các cơ quan chức năng và chính quyền địa phương để xác định, kiểm soát và ngăn chặn các hoạt động trái phép;

+ Chỉ số 1.3.6: Các chủ rừng đều tuân thủ quy định về hồ sơ, trình tự, thủ tục khai thác và quản lý lâm sản của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

- Tiêu chí 1.4: Chủ rừng đáp ứng những yêu cầu trong các điều ước quốc tế có liên quan mà Việt Nam tham gia

+ Chỉ số 1.4.1: Hầu hết các chủ rừng chưa hiểu và thực hiện các quy định trong các điều ước quốc tế: các công ước cơ bản của Tổ chức Lao động quốc tế (ILO), Công ước đa dạng sinh học 1992 (CBD), Công ước về các chất ô nhiễm hữu cơ khi phân hủy POP 2001 (Công ước Stockholm), Công ước buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp (CITES).

*b) Nguyên tắc 2: Chủ rừng tôn trọng quyền của cộng đồng dân cư và người dân địa phương*

- Tiêu chí 2.1: Chủ rừng đảm bảo quyền sử dụng đất và rừng hợp pháp hoặc theo phong tục, truyền thống của cộng đồng dân cư và người dân địa phương

+ Chỉ số 2.1.1: Hầu hết các chủ rừng tôn trọng quyền quản lý, sử dụng đất và rừng thuộc quyền sử dụng hợp pháp hoặc quyền theo phong tục/truyền thống của cộng đồng dân cư và người dân địa phương;

+ Chỉ số 2.1.2: Các chủ rừng đã thực hiện việc phân định ranh giới đất và rừng giữa cộng đồng dân cư, người dân địa phương với chủ rừng phải được thống nhất giữa các bên;

+ Chỉ số 2.1.3: Hầu hết chủ rừng là tổ chức tạo điều kiện cho cộng đồng dân cư và người dân địa phương thực hiện các hoạt động hợp pháp trên đất và rừng của họ mà liên quan đến diện tích chủ rừng đang quản lý.

- Tiêu chí 2.2: Chủ rừng có trách nhiệm giải quyết tranh chấp về quyền sở hữu, sử dụng rừng và đất rừng theo quy định của pháp luật

+ Chỉ số 2.2.1: Hầu hết các chủ rừng là tổ chức có cơ chế và biện pháp phù hợp để giải quyết tranh chấp về quyền sử dụng đất và rừng;

+ Chỉ số 2.2.2: Các chủ rừng đều thực hiện lưu trữ hồ sơ các vụ tranh chấp đã được giải quyết trong tối thiểu 5 năm gần nhất;

- Tiêu chí 2.3: Chủ rừng tạo cơ hội việc làm và cải thiện sinh kế cho cộng đồng dân cư và người dân địa phương

+ Chỉ số 2.3.1: Cơ bản các chủ rừng là tổ chức đều ưu tiên cộng đồng dân cư và người dân địa phương tham gia vào các hoạt động lâm nghiệp và cải thiện sinh kế bằng cách thuê hoặc khoán cho lao động địa phương.

- Tiêu chí 2.4: Chủ rừng cần đáp ứng nhu cầu cơ bản về văn hóa, tín ngưỡng và giải trí của cộng đồng dân cư và người dân địa phương liên quan đến đất và rừng mà chủ rừng đang quản lý theo quy định của pháp luật

+ Chỉ số 2.4.1: Đa số các chủ rừng đã thực hiện cùng cộng đồng dân cư, người dân địa phương và các bên liên quan khác xác định những khu rừng có ý nghĩa về văn hóa, tín ngưỡng và giải trí trên bản đồ, ngoài thực địa, tài liệu hóa và được đưa vào phương án quản lý rừng bền vững;

+ Chỉ số 2.4.2: Hầu hết các chủ rừng có quy định quản lý, bảo vệ và sử dụng những khu rừng đã được xác định có ý nghĩa về văn hóa, tín ngưỡng và giải trí với sự tham vấn ý kiến của cộng đồng dân cư, người dân địa phương và các bên liên quan.

- Tiêu chí 2.5: Chủ rừng thực hiện các quy định của pháp luật về khiếu nại và giải quyết đền bù khi hoạt động lâm nghiệp ảnh hưởng xấu đến tài sản (đất, rừng và tài sản khác), sinh kế và sức khỏe của cộng đồng dân cư và người dân địa phương

+ Chỉ số 2.5.1: Hầu hết hoạt động lâm nghiệp của chủ rừng không gây tác động xấu đến đất, rừng và đời sống của cộng đồng dân cư và người dân địa phương;

+ Chỉ số 2.5.2: Đa số chủ rừng có biện pháp phòng ngừa thiệt hại cho cộng đồng dân cư và người dân địa phương khi thực hiện các hoạt động lâm nghiệp;

+ Chỉ số 2.5.3: Các chủ rừng đều có cơ chế và biện pháp giải quyết khiếu nại và đền bù thiệt hại cho cộng đồng dân cư và người dân địa phương theo quy định của pháp luật;

+ Chỉ số 2.5.4: Các chủ rừng có thực hiện việc bồi thường các thiệt hại cho cộng đồng dân cư và người dân địa phương theo quy định của pháp luật hoặc theo thỏa thuận;

+ Chỉ số 2.5.5: Đa số chủ rừng là tổ chức có trách nhiệm bảo trì công trình hạ tầng kỹ thuật cho địa phương khi sử dụng cho các hoạt động lâm nghiệp hoặc hỗ trợ phát triển khi có điều kiện;

+ Chỉ số 2.5.6: Hầu hết chủ rừng có thực hiện việc lưu trữ hồ sơ đã giải quyết những khiếu nại, đền bù tối thiểu 5 năm gần nhất.

*c) Nguyên tắc 3: Chủ rừng đảm bảo quyền và điều kiện làm việc của người lao động*

- Tiêu chí 3.1: Chủ rừng đảm bảo công bằng, quyền và lợi ích của người lao động theo quy định của pháp luật

+ Chỉ số 3.1.1: Cơ bản chủ rừng có hợp đồng lao động hoặc quyết định tuyển dụng lao động và thực hiện đúng thỏa thuận với người lao động hoặc đại diện của họ về tiền lương, tiền công, phúc lợi xã hội khác đã được thể hiện trong hợp đồng lao động theo quy định (còn 2 công ty lâm nghiệp: Công ty TNHH MTV lâm nghiệp Lục Nam và Công ty TNHH MTV lâm nghiệp Mai Sơn nợ lương của người lao động);

+ Chỉ số 3.1.2: Cơ bản chủ rừng tuân thủ pháp luật và các quy định của pháp luật về sử dụng lao động vị thành niên, người khuyết tật và người quá tuổi lao động;

+ Chỉ số 3.1.3: Chủ rừng không tham gia hoặc hỗ trợ việc sử dụng lao động cưỡng bức;

+ Chỉ số 3.1.4: Chủ rừng đều thực hiện bình đẳng giới trong tuyển dụng, đào tạo và trả tiền lương;

- Tiêu chí 3.2: Chủ rừng bảo đảm điều kiện làm việc cho người lao động theo quy định của pháp luật;

+ Chỉ số 3.2.1: Chủ rừng đáp ứng một phần về trang bị và hướng dẫn sử dụng các dụng cụ bảo hộ an toàn lao động cho người lao động phù hợp với điều kiện làm việc theo quy định;

+ Chỉ số 3.2.2: Cơ bản chủ rừng hướng dẫn sử dụng và bảo quản các loại vật tư, trang thiết bị dễ gây tai nạn;

+ Chỉ số 3.2.3: Hầu hết chủ rừng hướng dẫn sử dụng hóa chất đảm bảo an toàn cho sức khỏe của người lao động theo quy định;

+ Chỉ số 3.2.4: Đa số chủ rừng chưa tập huấn về an toàn lao động cho người lao động, kể cả nhà thầu.

- Tiêu chí 3.3: Chủ rừng tôn trọng quyền tham gia tổ chức Công đoàn và các quyền thỏa thuận khác giữa người lao động và người sử dụng lao động theo quy định



+ Chỉ số 3.3.1: Các chủ rừng là tổ chức đều tạo điều kiện thuận lợi cho người lao động tham gia tổ chức Công đoàn;

+ Chỉ số 3.3.2: Các chủ rừng là tổ chức đã xây dựng và thực hiện các quy định về dân chủ ở cơ sở, lấy ý kiến của người lao động về những vấn đề liên quan đến đời sống và việc làm của người lao động.

- Tiêu chí 3.4: Chủ rừng phải có và duy trì các cơ chế giải quyết khiếu nại và thực hiện bồi thường cho người lao động khi xảy ra tổn thất hoặc thiệt hại về tài sản và sức khỏe trong khi làm việc cho chủ rừng

+ Chỉ số 3.4.1: Hầu hết các chủ rừng có cơ chế và biện pháp để giải quyết khiếu nại và đền bù những tổn thất, thiệt hại về tài sản và sức khỏe cho người lao động theo quy định pháp luật hoặc thỏa thuận giữa các bên;

+ Chỉ số 3.4.2: Chủ rừng đã thực hiện các biện pháp phòng ngừa thiệt hại và tổn thất về tài sản và sức khỏe cho người lao động khi thực hiện các hoạt động lâm nghiệp;

+ Chỉ số 3.4.3: Chủ rừng bồi thường thiệt hại về tài sản và sức khỏe cho người lao động theo quy định pháp luật hoặc thỏa thuận giữa các bên;

+ Chỉ số 3.4.4: Các chủ rừng là tổ chức đã thực hiện việc lưu trữ các hồ sơ đã giải quyết khiếu nại, đền bù của chủ rừng tối thiểu 5 năm gần nhất; hộ gia đình lưu trữ nhưng không đầy đủ.

#### *d) Nguyên tắc 4: Quản lý, bảo vệ, phát triển và sử dụng rừng bền vững*

Hiện nay mới chỉ có 03/7 chủ rừng là tổ chức đã có phương án quản lý rừng bền vững được phê duyệt (Công ty TNHH HTV lâm nghiệp Lục Ngạn; Công ty TNHH HTV lâm nghiệp Yên Thế và Công ty cổ phần Thiên Lâm Đạt); 01 chủ rừng đang triển khai xây dựng phương án quản lý rừng bền vững (Ban quản lý rừng phòng hộ Sơn Động).

Đối với chủ rừng là hộ gia đình chưa có chủ rừng nào xây dựng phương án quản lý rừng bền vững theo Thông số 28/2018/TT-BNNPTNT.

Đánh giá kết quả thực hiện phương án quản lý rừng bền vững của các chủ rừng đã có phương án quản lý rừng bền vững được phê duyệt như sau:

- Tiêu chí 4.1: Các chủ rừng thực hiện các hoạt động lâm nghiệp theo đúng phương án quản lý rừng bền vững.

+ Chỉ số 4.1.: Các hoạt động lâm nghiệp được thực hiện theo phương án quản lý rừng bền vững và kế hoạch hoạt động hàng năm;

+ Chỉ số 4.1.2: Khi phải điều chỉnh các hoạt động trong kế hoạch hàng năm, các chủ rừng đều đảm bảo mục tiêu quản lý rừng bền vững;

+ Chỉ số 4.1.3: Cơ bản các chủ rừng mới phê duyệt phương án chưa đủ 05 năm; Chủ rừng lưu việc điều chỉnh kế hoạch quản lý rừng bền vững phải được trong hồ sơ quản lý hàng năm đầy đủ.

- Tiêu chí 4.2: Sản xuất và sử dụng giống cây trồng theo quy định

+ Chỉ số 4.2.1: Hầu hết chủ rừng thực hiện khảo nghiệm và công nhận giống mới phải tuân thủ quy định của pháp luật;

+ Chỉ số 4.2.2: Chủ rừng sản xuất giống đã tuân thủ các quy định về điều kiện sản xuất kinh doanh giống, nguồn gốc, xuất xứ giống và quy trình kỹ thuật sản xuất giống;

+ Chỉ số 4.2.3: Hầu hết các chủ rừng đều sử dụng giống đảm bảo tiêu chuẩn chất lượng và nguồn gốc giống theo quy định của pháp luật;

+ Chỉ số 4.2.4: Các chủ rừng đều được khuyến khích sử dụng giống trong danh mục giống được phép sản xuất kinh doanh;

+ Chỉ số 4.2.5: Đa số các chủ rừng đều tuân thủ các quy định về xuất khẩu và nhập khẩu giống;

- Tiêu chí 4.3: Chủ rừng đã áp dụng các biện pháp lâm sinh phù hợp với mục tiêu trong phương án quản lý rừng bền vững (đối với các chủ rừng đã xây dựng phương án);

+ Chỉ số 4.3.1: Hầu hết chủ rừng đã chọn loài cây trồng phù hợp điều kiện lập địa và mục tiêu quản lý rừng bền vững;

+ Chỉ số 4.3.2: Các biện pháp lâm sinh đều được chủ rừng thực hiện áp dụng phù hợp với đặc điểm loài cây trồng và điều kiện lập địa;

+ Chỉ số 4.3.3: Hầu hết các chủ rừng đều áp dụng kỹ thuật trồng, chăm sóc, khai thác và trồng lại rừng phù hợp với từng loài cây trồng;

+ Chỉ số 4.3.4: Chủ rừng là tổ chức đã áp dụng các biện pháp quản lý lập địa phù hợp trong quản lý rừng trồng;

+ Chỉ số 4.3.5: Đề án chỉ điều tra sơ thám, đánh giá đối với rừng trồng; không đánh việc tuân thủ với chỉ số áp dụng kỹ thuật khoanh nuôi xúc tiến tái sinh, làm giàu rừng, nuôi dưỡng và khai thác rừng tự nhiên phù hợp với từng trạng thái rừng.

- Tiêu chí 4.4: Chủ rừng nên đa dạng các hoạt động quản lý, sản xuất và kinh doanh nhằm nâng cao các lợi ích của rừng

+ Chỉ số chỉ số 4.4.1: Cơ bản chủ rừng là tổ chức đã thực hiện đa dạng các hoạt động quản lý, sản xuất kinh doanh dựa trên khảo sát, cập nhật thông tin thị trường về các sản phẩm từ rừng như gỗ, lâm sản ngoài gỗ và dịch vụ môi trường rừng; các chủ rừng là hộ gia đình rất hạn chế.

+ Chỉ số 4.4.2: Các chủ rừng tại lưu vực đầu nguồn Sông Thương (huyện Yên Thế) và lưu vực hồ Cẩm Sơn (huyện Lục Ngạn) có nguồn thu từ dịch vụ môi trường rừng; địa bàn các huyện Lục Nam và Sơn Động chưa có nguồn thu dịch vụ môi trường rừng.

+ Chỉ số 4.4.3: Cơ quan Nhà nước khuyến khích phát triển các loài cây bản địa, đa mục đích và lâm sản ngoài gỗ có giá trị kinh tế cao nhưng rất ít chủ rừng thực hiện.

+ Chỉ số 4.4.4: Chủ rừng cơ bản đã có hoạt động quảng bá giới thiệu sản phẩm gỗ, lâm sản ngoài gỗ và dịch vụ môi trường rừng.

- Tiêu chí 4.5: Chủ rừng phải có biện pháp phòng trừ sinh vật gây hại rừng

+ Chỉ số 4.5.1: Hầu hết các chủ rừng tuân thủ các biện pháp phòng trừ sâu, bệnh gây hại rừng theo quy định của pháp luật;

+ Chỉ số 4.5.2: Đa số các chủ rừng chưa xây dựng kế hoạch và thực hiện các biện pháp quản lý và phòng trừ sâu, bệnh hại tổng hợp dựa trên các biện pháp lâm sinh, sinh học và hóa học; khuyến khích áp dụng biện pháp quản lý sinh học thân thiện môi trường;

+ Chỉ số 4.5.3: Các chủ rừng đều thông báo với cơ quan chức năng khi phát hiện hiện tượng lây lan sâu, bệnh gây hại để phối hợp xử lý.

- Tiêu chí 4.6: Chủ rừng phải thực hiện biện pháp phòng cháy và chữa cháy rừng

+ Chỉ số 4.6.1: Hầu hết các chủ rừng đều có phương án và thực hiện kiểm soát phòng cháy và chữa cháy rừng;

+ Chỉ số 4.6.2: Chủ rừng là tổ chức đã xây dựng và duy trì hệ thống phòng cháy và chữa cháy rừng theo quy định;

+ Chỉ số 4.6.3: Các chủ rừng đều thông báo với cơ quan chức năng khi xảy ra cháy rừng để phối hợp xử lý;

+ Chỉ số 4.6.4: Chủ rừng là tổ chức thường xuyên có hoạt động nâng cao năng lực của người lao động và nâng cao nhận thức cho cộng đồng dân cư và người dân địa phương trong việc phòng cháy, chữa cháy rừng;

+ Chỉ số 4.6.5: Chủ rừng là tổ chức luôn thực hiện việc lưu trữ hồ sơ về các vụ cháy rừng tối thiểu trong 5 năm gần nhất;

- Tiêu chí 4.7: Khai thác hợp lý các sản phẩm từ rừng để duy trì tài nguyên rừng được ổn định lâu dài;

+ Chỉ số 4.7.1: Sản lượng khai thác lâm sản hàng năm không được vượt quá mức tăng trưởng của rừng và được xác định trong phương án quản lý rừng bền vững: Hầu hết các chủ rừng chưa xây dựng phương án quản lý rừng bền vững nên chưa có cơ sở để đánh giá.

- Tiêu chí 4.8: Xây dựng và bảo trì các công trình hạ tầng kỹ thuật phù hợp với mục tiêu quản lý và hạn chế ảnh hưởng môi trường

+ Chỉ số 4.8.1: Chủ rừng là tổ chức đã xây dựng kế hoạch xây dựng và bảo trì đường, cầu, cống, đường vận xuất, đường trượt gỗ và bãi gỗ theo quy định; các công trình được thể hiện trên bản đồ;

+ Chỉ số 4.8.2: Hầu hết các chủ rừng đều thực hiện xây dựng và bảo trì đường, cầu cống, đường vận xuất, đường trượt gỗ và bãi gỗ đảm bảo không gây tác động xấu tới môi trường.

*e) Nguyên tắc 5: Quản lý và bảo vệ môi trường trong các hoạt động lâm nghiệp*

- Tiêu chí 5.1: Chủ rừng phải thực hiện đánh giá tác động môi trường của các hoạt động lâm nghiệp theo quy định của pháp luật

+ Chỉ số 5.1.1: Các chủ rừng chưa thực hiện đánh giá và phân tích tác động môi trường của các hoạt động lâm nghiệp theo quy định pháp luật.

+ Chỉ số 5.1.2: Hầu hết các chủ rừng chưa có kế hoạch và thực hiện các biện pháp giảm thiểu tác động môi trường trước khi thực hiện hoạt động lâm nghiệp.

- Tiêu chí 5.2: Chủ rừng phải thực hiện các biện pháp bảo vệ đất và nguồn nước trong các hoạt động lâm nghiệp

+ Chỉ số 5.2.1: Đa số các chủ rừng chưa xác định các khu vực có chức năng bảo vệ đất và nguồn nước, như vùng đệm ven sông suối, ao hồ, vùng đất ngập nước, nơi có độ dốc cao và khu vực sản xuất nông nghiệp trên thực địa và bản đồ;

+ Chỉ số 5.2.2: Các chủ rừng cơ bản chưa có kế hoạch và biện pháp bảo vệ, phục hồi thảm thực vật tại các khu vực có chức năng bảo vệ đất và nguồn nước đã được xác định;

+ Chỉ số 5.2.3: Các chủ rừng ít quan tâm đến việc xác định các tác động xấu xảy ra tới đất và nguồn nước khi thực hiện các hoạt động lâm nghiệp;

+ Chỉ số 5.2.4: Hầu hết chủ rừng chưa có kế hoạch và thực hiện các biện pháp khắc phục tác động xấu tới đất và nguồn nước;

+ Chỉ số 5.2.5: Hầu hết chủ rừng ưu tiên trồng và phục hồi rừng trên đất trống, đất dễ bị xói mòn thông qua kỹ thuật bảo vệ đất phù hợp.

- Tiêu chí 5.3: Chủ rừng phải quản lý và sử dụng hóa chất và phân bón hóa học đảm bảo an toàn đối với môi trường và con người

+ Chỉ số 5.3.1: Cơ bản các chủ rừng chỉ sử dụng những hóa chất có thành phần được phép sử dụng theo quy định của pháp luật Việt Nam và điều ước quốc tế;

+ Chỉ số 5.3.2: Hầu hết các chủ rừng đều cất giữ hóa chất, nguyên vật liệu, nhiên liệu ở nơi an toàn đối với môi trường và con người;

+ Chỉ số 5.3.3: Các chủ rừng đều hướng dẫn sử dụng hóa chất đảm bảo an toàn cho môi trường và con người theo quy định của pháp luật;

+ Chỉ số 5.3.4: Rất ít chủ rừng quan tâm lưu trữ và cập nhật danh mục các hóa chất (thuốc diệt cỏ, thuốc bảo vệ thực vật, thuốc kích thích ra rễ, chất điều hòa sinh trưởng, chất bảo quản...) bị cấm sử dụng bởi pháp luật Việt Nam và điều ước quốc tế;

+ Chỉ số 5.3.5: Hầu hết chủ rừng không quan tâm ghi chép, lưu trữ thông tin về chủng loại, liều lượng, thời gian và địa điểm sử dụng hóa chất và phân bón hóa học.

+ Chỉ số 5.3.6: Đa số các chủ rừng đều hạn chế sử dụng phân bón hóa học; khuyến khích sử dụng phân bón hữu cơ và sinh học để tăng độ phì của đất.

- Tiêu chí 5.4: Chủ rừng phải quản lý chất thải nguy hại đảm bảo an toàn đối với môi trường và con người

+ Chỉ số 5.4.1: Đa số các chủ rừng đều có ý thức hạn chế chất thải nguy hại tạo ra từ các hoạt động lâm nghiệp;

+ Chỉ số 5.4.2: Đa số các chủ rừng chưa quan tâm đến việc quản lý, thu gom bao bì và chất thải nguy hại sau khi sử dụng về nơi an toàn đối với môi trường và con người theo quy định của pháp luật;

+ Chỉ số 5.4.3: Hầu hết các chủ rừng đều chưa thực hiện xử lý bao bì và chất thải nguy hại đúng quy định.

*f) Nguyên tắc 6: Duy trì, bảo tồn và nâng cao đa dạng sinh học*

Đề án chỉ triển khai sơ thám thu thập thông tin đối với diện tích rừng trồng sản xuất, không đánh giá với rừng tự nhiên nên chỉ thực hiện đánh giá một số chỉ số sau đây:

- Tiêu chí 6.1: Chủ rừng phải xác định các khu rừng có tầm quan trọng về sinh thái, khu rừng có giá trị bảo tồn cao cần được bảo vệ hoặc bảo tồn: Không thực hiện đánh giá.

+ Chỉ số 6.1.1: Điều tra, lập bản đồ, xây dựng cơ sở dữ liệu và tham vấn các bên liên quan các khu rừng có tầm quan trọng về sinh thái, bao gồm:

Hệ sinh thái rừng quý, hiếm, dễ bị tổn thương hoặc hệ sinh thái đặc trưng như các vùng cửa sông, ven biển, vùng đất ngập nước khác, núi đá;

Khu vực có các loài đặc hữu và môi trường sống của các loài bị đe dọa theo quy định;

Các nguồn gen tại chỗ đang bị nguy cấp và cần được bảo vệ;

Các khu vực cảnh quan có tầm quan trọng trên thế giới, trong khu vực và quốc gia đã được xác định hoặc khu rừng có giá trị bảo tồn cao.

+ Chỉ số 6.1.2: Lập kế hoạch bảo vệ hoặc bảo tồn các khu rừng có tầm quan trọng về sinh thái, khu rừng có giá trị bảo tồn cao được nêu trong phương án quản lý rừng bền vững;

+ Chỉ số 6.1.3: Có kế hoạch giám sát đánh giá việc thực hiện bảo vệ hoặc bảo tồn các khu rừng có tầm quan trọng về sinh thái, khu rừng có giá trị bảo tồn cao;

+ Chỉ số 6.1.4: Cập nhật, điều chỉnh kế hoạch dựa trên kết quả giám sát, đánh giá.

- Tiêu chí 6.2: Chủ rừng phải có biện pháp bảo vệ các loài thực vật rừng, động vật rừng theo quy định của pháp luật: Không thực hiện đánh giá.

+ Chỉ số 6.2.1: Tham vấn các bên liên quan để lập danh mục, bản đồ phân bố, khoanh vùng sinh cảnh sống trên bản đồ, thu thập thông tin của các loài cần được bảo vệ theo quy định của pháp luật Việt Nam và quốc tế (không áp dụng đối với rừng trồng quản lý bởi chủ rừng nhỏ);

- + Chỉ số 6.2.2: Công khai và thực hiện các biện pháp bảo vệ các loài đã được xác định và sinh cảnh của chúng;
- + Chỉ số 6.2.3: Cập nhật và lưu trữ hồ sơ các loài đã xác định;
- + Chỉ số 6.2.4: Tuân thủ quy định về nuôi, trồng, khai thác, sử dụng, buôn bán động vật, thực vật theo quy định của pháp luật Việt Nam và điều ước quốc tế;
- + Chỉ số 6.2.5: Kiểm soát các hoạt động săn bắt và khai thác trái phép.
- Tiêu chí 6.3: Chủ rừng phải bảo vệ hoặc bảo tồn các khu rừng có tầm quan trọng về sinh thái, khu rừng có giá trị bảo tồn cao: Không thực hiện đánh giá.
- + Chỉ số 6.3.1: Có biện pháp và công khai các biện pháp bảo vệ hoặc bảo tồn các khu rừng có tầm quan trọng về sinh thái;
- + Chỉ số 6.3.2: Cập nhật và lưu trữ hồ sơ về các khu rừng có tầm quan trọng về sinh thái;
- + Chỉ số 6.3.3: Tuân thủ quy định về bảo vệ hoặc bảo tồn các khu rừng có tầm quan trọng về sinh thái theo quy định của pháp luật Việt Nam và điều ước quốc tế;
- + Chỉ số 6.3.4: Nâng cao năng lực cho người lao động có liên quan và nâng cao nhận thức của cộng đồng dân cư và người dân địa phương.
- Tiêu chí 6.4: Chủ rừng phải thực hiện các biện pháp duy trì và nâng cao giá trị sinh thái và đa dạng sinh học của rừng
- + Chỉ số 6.4.1: Áp dụng biện pháp xúc tiến tái sinh tự nhiên và làm giàu rừng đối với rừng tự nhiên; ưu tiên sử dụng các loài cây bản địa trong phục hồi, làm giàu rừng và trồng rừng;
- + Chỉ số 6.4.2: Ưu tiên trồng rừng hỗn loài để tăng cường đa dạng sinh học và tính bền vững của rừng;
- + Chỉ số 6.4.3: Chủ rừng không sử dụng cây biến đổi gen trong trồng rừng, trừ trường hợp có đủ dữ liệu khoa học cho thấy những tác động của chúng đối với sức khỏe con người, động vật và môi trường là tương đương hoặc tích cực hơn những cây cải thiện di truyền bằng các phương pháp truyền thống;
- + Chỉ số 6.4.4: Chủ rừng đã thực hiện các biện pháp cụ thể và thỏa thuận với cộng đồng dân cư và người dân địa phương để giảm thiểu ảnh hưởng của chăn thả gia súc đến tái sinh, sinh trưởng và đa dạng sinh học của rừng;
- + Chỉ số 6.4.5: Chỉ trồng rừng trên đất trống; đất có rừng tự nhiên phải áp dụng khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên hoặc trồng làm giàu rừng: Một số chủ rừng là hộ gia đình trồng rừng sản xuất trên diện tích chuyển đổi rừng tự nhiên nghèo kiệt; phá rừng tự nhiên trái phép để trồng rừng.
- Tiêu chí 6.5: Chủ rừng phải kiểm soát chặt chẽ việc sử dụng các loài nhập nội để tránh những tác hại cho hệ sinh thái rừng
- + Chỉ số 6.5.1: Chủ rừng không sử dụng các loài nhập nội có tác động xấu tới môi trường và những loài xâm lấn theo quy định;

+ Chỉ số 6.5.2: Việc nhập nội các loài động vật, thực vật, nguồn gen và vi sinh vật phải được sự cho phép của cơ quan có thẩm quyền: Có một số chủ rừng sử dụng giống Bạch đàn lai Trung quốc vào trồng rừng nhưng chưa được sự cho phép của cơ quan có thẩm quyền.

+ Chỉ số 6.5.3: Nơi nuôi trồng các loài nhập nội phải có biện pháp kiểm soát nghiêm ngặt, tránh xâm lấn ra bên ngoài;

+ Chỉ số 6.5.4: Lưu trữ hồ sơ về nguồn gốc và việc sử dụng các loài nhập nội.

- Tiêu chí 6.6: Chủ rừng không trực tiếp hoặc gián tiếp chuyển đổi đất có rừng tự nhiên và những diện tích rừng có tầm quan trọng về sinh thái, khu rừng có giá trị bảo tồn cao thành rừng trồng hoặc vào mục đích sử dụng khác

+ Chỉ số 6.6.1: Không trực tiếp hoặc gián tiếp chuyển đổi rừng tự nhiên và những diện tích rừng có tầm quan trọng về sinh thái (kể cả trên đất không có rừng) sang các mục đích sử dụng đất khác, trừ những trường hợp do cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định: Một số chủ rừng là hộ gia đình phá rừng tự nhiên trái phép sang trồng rừng kinh tế.

+ Chỉ số 6.6.2: Lưu trữ tài liệu mô tả và đánh giá giá trị bảo tồn của những diện tích chuyển đổi (nếu có).

*g) Nguyên tắc 7. Rừng được theo dõi, giám sát, đánh giá theo phương án quản lý rừng bền vững*

Hiện nay có 03 chủ rừng là tổ có phương án quản lý rừng bền vững được phê duyệt (Công ty TNHH HTV lâm nghiệp Lục Ngạn; Công ty TNHH HTV lâm nghiệp Yên Thế và Công ty cổ phần Thiên Lâm Đạt). Các chủ rừng khác chưa có phương án quản lý rừng bền vững.

Kết quả đánh giá, Công ty TNHH hai thành viên lâm nghiệp Yên Thế (là đơn vị đã được cấp chứng chỉ rừng FSC) thực hiện đầy đủ 03 tiêu chí, 10 chỉ số của nguyên tắc 7; 02 chủ rừng (Công ty TNHH HTV lâm nghiệp Lục Ngạn và Công ty cổ phần Thiên Lâm Đạt) mới phê duyệt phương án, đang xây dựng kế hoạch và theo dõi giám sát đánh giá theo phương án quản lý rừng bền vững.

- Tiêu chí 7.1: Xây dựng kế hoạch giám sát và đánh giá

+ Chỉ số 7.1.1: Xác định chỉ số giám sát, đánh giá; xác định tiến độ và nguồn lực thực hiện giám sát, đánh giá hàng năm cho các hoạt động lâm nghiệp;

+ Chỉ số 7.1.2: Có quy trình, mẫu biểu ghi chép và chỉ số giám sát và đánh giá phù hợp với phương án quản lý rừng bền vững;

+ Chỉ số 7.1.3: Có phân công thực hiện việc giám sát, đánh giá và báo cáo.

- Tiêu chí 7.2: Thực hiện kế hoạch giám sát và đánh giá

+ Chỉ số 7.2.1: Có số liệu theo dõi hàng năm các thông số: sản lượng khai thác gỗ, lâm sản ngoài gỗ, diễn biến diện tích, sinh trưởng rừng trồng;

+ Chỉ số 7.2.2: Có số liệu theo dõi định kỳ 5 năm các thông số: sinh trưởng, tái sinh, tổ thành loài của rừng tự nhiên;

+ Chỉ số 7.2.3: Có số liệu và báo cáo về bảo vệ hoặc bảo tồn các khu rừng có tầm quan trọng về sinh thái hoặc khu rừng có giá trị bảo tồn cao và các loài cần được bảo vệ;

+ Chỉ số 7.2.4: Có hoạt động theo dõi tình hình sâu, bệnh hại, xói mòn đất và các hiện tượng bất thường khác;

+ Chỉ số 7.2.5: Có hoạt động giám sát tác động môi trường và xã hội của các hoạt động lâm nghiệp;

+ Chỉ số 7.2.6: Có số liệu theo dõi hàng năm chi phí và thu nhập của các hoạt động lâm nghiệp;

+ Chỉ số 7.2.7: Lập báo cáo và công bố công khai kết quả giám sát và đánh giá thực hiện phương án quản lý rừng bền vững.

- Tiêu chí 7.3: Xây dựng hệ thống quản lý và lưu trữ hồ sơ quản lý rừng, kinh doanh rừng và hệ thống bản đồ theo dõi diễn biến rừng.

+ Chỉ số 7.3.1: Có hệ thống quản lý hồ sơ tài nguyên rừng, bản đồ hiện trạng rừng;

+ Chỉ số 7.3.2: Có hệ thống quản lý hồ sơ các hoạt động lâm nghiệp;

+ Chỉ số 7.3.3: Có hệ thống quản lý hồ sơ lâm sản từ khâu khai thác, vận chuyển, chế biến (nếu có) và bán sản phẩm để đảm bảo có thể truy xuất nguồn gốc lâm sản.

*(Tổng hợp các chỉ số theo biểu 06)*

#### **4. Những khó khăn, vướng mắc chủ rừng gặp phải khi thực hiện quản lý rừng bền vững theo Thông tư 28/2018/TT-BNNPTNT.**

- Đề án bước đầu chỉ đánh giá trên cơ sở các thông tin sơ thám và đối chiếu với nguyên tắc theo Thông tư 28/2018/TT-BNNPTNT để làm cơ sở xác định đối tượng chủ rừng, diện tích rừng trồng sản xuất thực hiện hỗ trợ cấp chứng chỉ quản lý rừng bền vững giai đoạn 2020-2030. Việc đánh giá thực tế các tiêu chí và chỉ số của từng đối tượng chủ rừng sẽ được thực hiện khi tiến hành lập hồ sơ đánh giá và cấp chứng chỉ rừng.

- Nhận thức của chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân về các quy định của pháp luật hiện hành thuộc lĩnh vực lâm nghiệp nói chung còn rất hạn chế, nhất là việc tiếp cận, tìm hiểu và cập nhật bộ tiêu chí quản lý rừng bền vững theo Thông tư 28/2018/TT-BNNPTNT chưa được các chủ rừng quan tâm, do vậy gần như chưa nắm được các nguyên tắc, tiêu chí, chỉ số để thực hiện.

- Kết quả rà soát số lượng chủ rừng là hộ gia đình quản lý diện tích rừng dưới 01 ha rất lớn, khoảng gần 10.300 chủ rừng đang quản lý diện tích 5.596 ha (chiếm 30% số chủ rừng); gần 23.700 chủ rừng có diện tích rừng 01 - 30 ha, quản lý diện tích 51.255 ha. Diện tích rừng nêu trên nằm rải rác, phân tán, xa khu vực chế biến, số lượng chủ rừng lớn nên việc xây dựng, thực hiện phương án quản lý rừng bền vững gặp nhiều khó khăn.



- Đến nay hầu hết các chủ rừng đều chưa xây dựng phương án quản lý rừng bền vững; năng lực chủ rừng trên địa bàn tỉnh chưa thể tự xây dựng phương án quản lý rừng bền vững, hồ sơ đánh giá đề nghị cấp chứng chỉ quản lý rừng bền vững mà phải thuê tư vấn thực hiện.

- Điều kiện kinh tế của chủ rừng, nhất là đối với hộ gia đình rất khó khăn trong khi chi phí ban đầu để thuê tư vấn lập hồ sơ, đánh giá cấp chứng chỉ quản lý rừng bền vững rất lớn nên khó thực hiện được.

- Hoạt động xuất khẩu gỗ và các sản phẩm chế biến từ gỗ trên địa bàn tỉnh còn rất thấp, chưa phát triển; do đó, nhu cầu về truy xuất nguồn gốc phục vụ xuất khẩu còn hạn chế trong khi sản lượng gỗ khai thác trên địa bàn tỉnh vẫn tiêu thụ tốt trên thị trường nội địa.

## **IV. HỖ TRỢ CẤP CHỨNG CHỈ RỪNG**

### **1. Hỗ trợ cấp chứng chỉ rừng**

#### **1.1. Đối tượng hỗ trợ**

- Chủ rừng là tổ chức, doanh nghiệp, cộng đồng, nhóm hộ, hộ gia đình và cá nhân có phương án quản lý rừng bền vững, được cấp Chứng chỉ rừng Việt Nam (VFCS/PEFC).

- Loại rừng là rừng trồng sản xuất.

Đối với các chủ rừng được cấp chứng chỉ quản lý rừng bền vững của Hội đồng Quản trị rừng (FSC) cấp không được hỗ trợ kinh phí từ ngân sách Nhà nước (theo Thông báo số 529/TB-TCLN-VP ngày 27/4/2020 ý kiến kết luận của Tổng cục Trưởng Nguyễn Quốc Trị tại cuộc họp về kế hoạch triển khai Quản lý rừng bền vững và cấp chứng chỉ rừng năm 2020).

#### **1.2. Diện tích hỗ trợ**

Tổng diện tích 17.500 ha. Trong đó:

+ Huyện Sơn Động: 5.000 ha;

+ Huyện Lục Ngạn: 4.500 ha;

+ Huyện Lục Nam: 3.000 ha;

+ Huyện Yên Thế: 5.000 ha.

#### **1.3. Hình thức hỗ trợ:**

Hỗ trợ trực tiếp cho chủ rừng sau khi được cấp chứng chỉ quản lý rừng bền vững. Chi cục Kiểm lâm thuộc Sở Nông nghiệp và PTNT tỉnh Bắc Giang là đầu mối thực hiện.

#### **1.4. Mức hỗ trợ**

Mức hỗ trợ thực hiện theo quy định tại Khoản 5, Điều 5, Quyết định số 38/2016/QĐ-TTg ngày 14/9/2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành một số chính sách bảo vệ, phát triển rừng và đầu tư hỗ trợ kết cấu hạ tầng, giao

nhệm vụ công ích đối với các Công ty lâm nghiệp. Cụ thể: 70% chi phí, tối đa không quá 300.000 đồng/ha quy mô tối thiểu 100 ha trở lên.

Mức hỗ trợ để khái toán kinh phí của đề án được tính theo mức: 300.000 đồng/ha.

Trường hợp nhà nước có thay đổi mức hỗ trợ theo chính sách khác thay thế Quyết định số 38/2016/QĐ-TTg ngày 14/9/2016 của Thủ tướng Chính phủ thì áp dụng mức hỗ trợ theo chính sách mới hiện hành.

## **2. Tham quan học tập, tập huấn, tuyên truyền**

Nội dung hỗ trợ tổ chức tham quan, học tập kinh nghiệm và tập huấn tuyên truyền phải được triển khai trước khi thực hiện nội dung cấp chứng chỉ rừng.

### **a) Tập huấn tuyên truyền**

- Mục đích: Nhằm nâng cao năng lực nhận thức, cung cấp thông tin, cập nhật các quy định mới của pháp luật; trao đổi phương pháp, kỹ năng và kinh nghiệm về nội dung yêu cầu, các hướng dẫn kỹ thuật trong quá trình thực hiện xây dựng phương án về quản lý rừng bền vững và chứng chỉ rừng.

- Đối tượng: Cán bộ công chức, viên chức thuộc UBND cấp huyện, các sở ngành liên quan; các chủ rừng.

- Số lượng: 25 lớp tập huấn cho khoảng 1.250 người (50 người/lớp).

- Nội dung tập huấn, tuyên truyền:

- + Những khái niệm cơ bản về quản lý rừng bền vững và Chứng chỉ rừng;
- + Bộ Tiêu chuẩn về quản lý rừng Việt Nam;
- + Giới thiệu Quy trình cấp chứng chỉ rừng;
- + Hướng dẫn lập kế hoạch quản lý rừng cho chủ rừng.

### **b) Tham quan học tập kinh nghiệm**

- Mục đích: Trao đổi, học tập phương pháp, kỹ thuật, kỹ năng và kinh nghiệm tổ chức triển khai thực hiện xây dựng phương án quản lý rừng bền vững và cấp chứng chỉ rừng theo bộ tiêu chí quản lý rừng bền vững theo Thông tư 28/2018/TT-BNNPTNT.

- Đối tượng: Cán bộ công chức, viên chức các huyện, sở ngành liên quan; các chủ rừng.

- Số lượng: 5 đợt, với số lượng 250 người.

- Thời gian: từ năm 2021-2025; mỗi năm một đợt mỗi đợt 50 người tham gia, trong đó có 40 người là chủ rừng thuộc diện không hưởng lương từ ngân sách Nhà nước và 10 người là cán bộ công chức cấp huyện và cấp tỉnh; thời gian tham quan 02 ngày.

- Địa điểm: tại các tỉnh Tuyên Quang, Yên Bái và một số tỉnh lân cận đã triển khai thực hiện thành công về quản lý rừng bền vững và chứng chỉ rừng.

## **3. Thời gian, tiến độ thực hiện**

3.1. Thời gian thực hiện: Năm 2020: Xây dựng và trình Chủ tịch UBND tỉnh phê duyệt đề án. Từ năm 2021-2030 triển khai tổ chức thực hiện đề án.

3.2. Tiến độ thực hiện

a) Giai đoạn: 2021-2025:

- Diện tích hỗ trợ: 10.000 ha. Trong đó:

+ Năm 2021: 2.000 ha;

+ Năm 2022: 2.000 ha;

+ Năm 2023: 2.000 ha;

+ Năm 2024: 2.000 ha;

+ Năm 2025: 2.000 ha.

- Tổ chức tập huấn tuyên truyền 13 lớp cho khoảng 650 người, mỗi lớp 50 người. Trong đó:

+ Năm 2021 tổ chức 3 lớp;

+ Năm 2022 tổ chức 3 lớp;

+ Năm 2023 tổ chức 3 lớp;

+ Năm 2024 tổ chức 2 lớp;

+ Năm 2025 tổ chức 2 lớp.

- Tổ chức tham quan học tập kinh nghiệm 5 đợt; mỗi đợt 50 người.

+ Năm 2021 tổ chức 1 đợt;

+ Năm 2022 tổ chức 1 đợt;

+ Năm 2023 tổ chức 1 đợt;

+ Năm 2024 tổ chức 1 đợt;

+ Năm 2025 tổ chức 1 đợt.

b) Giai đoạn: 2026-2030

- Diện tích hỗ trợ: 7.500 ha. Trong đó:

+ Năm 2026: 1.500 ha;

+ Năm 2027: 1.500 ha;

+ Năm 2028: 1.500 ha;

+ Năm 2029: 1.500 ha;

+ Năm 2030: 1.500 ha.

*(Chi tiết theo biểu 07)*

- Tổ chức tập huấn tuyên truyền 12 lớp cho khoảng 600 người, mỗi lớp 50 người. Trong đó:

+ Năm 2026 tổ chức 3 lớp;

- + Năm 2027 tổ chức 3 lớp;
- + Năm 2028 tổ chức 2 lớp;
- + Năm 2029 tổ chức 2 lớp;
- + Năm 2030 tổ chức 2 lớp.

## **V. KINH PHÍ THỰC HIỆN**

### **1. Khái toán nhu cầu kinh phí:**

Tổng kinh phí để thực hiện đề án: 23.550.000.000 đồng (*Hai mươi ba tỷ, năm trăm năm mươi triệu đồng*) trong đó:

- Ngân sách Nhà nước hỗ trợ: 6.050.000.000 đồng; bao gồm:
  - + Hỗ trợ cấp chứng chỉ rừng: 17.500 ha; kinh phí: 5.250.000.000 đồng;
  - + Tập huấn, tuyên truyền: 500.000.000 đồng;
  - + Tham quan học tập kinh nghiệm: 300.000.000 đồng;
- Kinh phí của chủ rừng: 17.500.000.000 đồng.

*(Khái toán kinh phí theo biểu 08, 09)*

### **2. Nguồn kinh phí**

Nguồn kinh phí sự nghiệp từ ngân sách nhà nước cấp theo dự toán ngân sách hàng năm cho Chi cục Kiểm lâm - Sở Nông nghiệp và phát triển nông thôn tỉnh Bắc Giang.

Trường hợp kinh phí được giao chưa thực hiện hết trong năm kế hoạch, được phép chuyển nguồn sang năm kế tiếp để tổ chức thực hiện.

### **3. Thủ tục hỗ trợ**

Chủ rừng có văn bản đề nghị hỗ trợ kèm theo hồ sơ gửi về Chi cục Kiểm lâm. Thành phần hồ sơ gồm có:

- Văn bản đề nghị hỗ trợ kinh phí đánh giá cấp chứng chỉ rừng của chủ rừng.
- Bản sao, pho to công chứng Quyết định kèm theo phương án quản lý rừng bền vững của chủ rừng, Chứng chỉ quản lý rừng bền vững, hóa đơn, chứng từ thanh toán với đơn vị tư vấn đánh giá.
- Hợp đồng của chủ rừng với đơn vị tư vấn đánh giá cấp chứng chỉ rừng.

Căn cứ đơn, hồ sơ đề nghị của chủ rừng, Chi cục Kiểm lâm xác định cụ thể số tiền được hỗ trợ và có trách nhiệm thanh toán kinh phí hỗ trợ cho chủ rừng theo quy định.

## **VI. GIẢI PHÁP THỰC HIỆN**

### **1. Về tổ chức quản lý rừng**

Tổ chức thực hiện tốt theo quy hoạch 3 loại rừng đã được phê duyệt; đẩy mạnh triển khai việc cấm mốc ranh giới 3 loại rừng theo kế hoạch đã được UBND tỉnh Bắc Giang đã ban hành; tập trung giải quyết dứt điểm các vụ việc

liên quan đến lấn chiếm, tranh chấp đất rừng để tạo cơ sở cho chủ rừng thực hiện quản lý rừng bền vững.

Tăng cường chỉ đạo, triển khai các văn bản pháp luật về Lâm nghiệp; hướng dẫn, đôn đốc các chủ rừng xây dựng phương án quản lý rừng bền vững theo Thông tư số 28/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Quy định về quản lý rừng bền vững trình cấp có thẩm quyền phê duyệt theo quy định.

Rà soát, xác định các chủ rừng, nhóm chủ rừng (nhóm hộ) ở trên địa bàn cùng một huyện đảm bảo quy mô diện tích thực hiện cấp chứng chỉ tối thiểu từ 1.000 ha trở lên để xây dựng kế hoạch xây dựng kế hoạch cấp chứng chỉ theo quy định.

## **2. Đào tạo, tập huấn, tuyên truyền**

Tổ chức 25 lớp tập huấn nâng cao nhận thức, năng lực về các nội dung chuyên môn trong xây dựng phương án quản lý rừng bền vững, chứng chỉ rừng, chứng chỉ chuỗi hành trình sản phẩm cho đội ngũ cán bộ công chức, viên chức quản lý lâm nghiệp cấp tỉnh, cấp huyện, chủ rừng; số lượng khoảng 1.250 người.

Tăng cường giáo dục pháp luật về Lâm nghiệp, nâng cao ý thức quản lý bảo vệ và phát triển rừng của người dân nhằm thay đổi nhận thức, tập quán kinh doanh, sản xuất lâm nghiệp sang thâm canh rừng để đảm bảo các nguyên tắc quản lý rừng bền vững đảm bảo điều kiện cấp chứng chỉ quản lý rừng bền vững.

Phối hợp với các cơ quan, tổ chức có nhiều kinh nghiệm để đào tạo, tập huấn cho các đối tượng là cán bộ quản lý lâm nghiệp các cấp, các chủ rừng trên địa bàn tỉnh nâng cao năng lực, trình độ, từng bước đáp ứng được các yêu cầu về quản lý rừng bền vững và chứng chỉ rừng.

Phổ biến và tuyên truyền rộng rãi trên các phương tiện thông tin về ý nghĩa, tầm quan trọng và các hoạt động về quản lý rừng bền vững và chứng chỉ rừng; quảng bá hệ thống chứng chỉ rừng tới các hiệp hội, doanh nghiệp chế biến và xuất khẩu trên địa bàn tỉnh và cả nước; xúc tiến thương mại, xây dựng thương hiệu gỗ có chứng chỉ rừng của tỉnh Bắc Giang, quảng bá, mở rộng thị trường tiêu thụ xuất khẩu gỗ và sản phẩm chế biến từ gỗ có chứng chỉ trên địa bàn tỉnh.

## **3. Huy động nguồn lực tài chính**

Thu hút các tổ chức, doanh nghiệp trong và ngoài nước liên doanh liên kết với các chủ rừng hình thành chuỗi liên kết nhằm thúc đẩy hình thành nhóm hộ; hỗ trợ kinh phí cho chủ rừng trong quá trình lập phương án quản lý rừng bền vững, lập hồ sơ đánh giá, kinh phí duy trì đánh giá 04 năm sau khi được cấp chứng chỉ rừng để duy trì chứng chỉ rừng bền vững.

Tạo điều kiện, khuyến khích các hộ gia đình liên kết tập trung tích tụ đất lâm nghiệp để sản xuất gỗ hàng hóa tập trung; hình thành liên kết theo chuỗi giá trị từ trồng, chăm sóc, khai thác đến chế biến tiêu thụ sản phẩm gỗ rừng trồng; áp dụng các biện pháp thâm canh chăm sóc rừng, các công nghệ trong khai thác rừng và chế biến.

Khuyến khích doanh nghiệp đầu tư máy móc, thiết bị, công nghệ tiên tiến, từng bước phát triển, hiện đại hoá các doanh nghiệp, cơ sở chế biến gỗ quy mô nhỏ, các cơ sở sản xuất, chế biến tổng hợp gỗ rừng trồng ở các vùng nông thôn và làng nghề, góp phần đa dạng hóa sản phẩm gỗ xuất khẩu.

Tranh thủ, thu hút các dự án của nước ngoài; các tổ chức doanh nghiệp liên kết đầu tư hỗ trợ chủ rừng thực hiện các hoạt động quản lý rừng bền vững và chứng chỉ rừng gắn với chế biến, tiêu thụ sản phẩm.

Tiếp tục thực hiện cơ chế, chính sách ưu đãi về tín dụng, chính sách về đất đai nhằm huy động các nguồn lực để khuyến khích chủ rừng triển khai thực hiện các hoạt động quản lý rừng bền vững và chứng chỉ rừng.

### **Phần III**

## **ĐÁNH GIÁ HIỆU QUẢ CỦA ĐỀ ÁN**

### **1. Về kinh tế**

- Nâng cao thu nhập từ kinh tế rừng, khi hoàn thành việc cấp chứng chỉ quản lý rừng bền vững, sau một chu kỳ kinh doanh thu nhập bình quân trên 1ha tăng 10-15% so với diện tích rừng không được cấp chứng chỉ; góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế xã hội, bảo vệ môi trường, giữ vững ổn định chính trị - xã hội địa phương góp phần xây dựng nông thôn mới ở miền núi.

- Tạo tiền đề thúc đẩy sự phát triển của các ngành kinh tế có liên quan: Chế biến lâm, nông sản, dịch vụ, nông nghiệp, du lịch sinh thái...

- Đảm bảo phát triển rừng trồng theo hướng thâm canh bền vững và đa dạng hóa sản phẩm, tăng thu nhập bình quân đầu người cho đồng bào dân tộc thiểu số sinh sống tại các vùng khó khăn trên địa bàn tỉnh.

### **2. Về xã hội**

Giúp cho người dân địa phương và toàn xã hội được hưởng lợi ích lâu dài từ rừng, khuyến khích mạnh mẽ người dân địa phương tích cực tham gia kế hoạch quản lý rừng dài hạn và duy trì được tài nguyên rừng, từ đó, tin tưởng vào đường lối, chủ trương của Đảng và chính sách pháp luật của Nhà nước.

Thông qua thu nhập từ rừng, nhận thức và ý thức bảo vệ rừng của người dân được nâng lên, giảm thiểu các tệ nạn xã hội, góp phần ổn định trật tự xã hội, dần xóa bỏ tập quán sản xuất lạc hậu; nhận thức của người dân về vai trò của rừng đối với cuộc sống ngày càng được tốt hơn, từ đó sức ép của người dân vào rừng tự nhiên sẽ giảm dần.

Tạo cơ hội làm giàu cho một số hộ gia đình có tiềm năng kinh tế, có tư duy trong phát triển kinh tế, ứng dụng khoa học kỹ thuật, công nghệ mới vào sản xuất đạt năng suất, hiệu quả cao.

### **3. Về môi trường**

Thực hiện các nguyên tắc về quản lý rừng bền vững gắn việc khai thác thu hoạch các sản phẩm gỗ và ngoài gỗ trong khi vẫn duy trì và phát triển được tính đa dạng sinh học và năng suất rừng; hạn chế tình trạng suy giảm rừng tự nhiên, bảo vệ đất, bảo vệ nguồn nước cung cấp cho sinh hoạt và sản xuất của nhân dân, điều tiết nguồn nước cho hệ thống các công trình thủy lợi của địa phương; góp phần giữ ổn định độ che phủ rừng của toàn tỉnh.

## **Phần IV**

### **TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

#### **1. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn**

Chủ trì, phối hợp với các Sở, ngành liên quan, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố tổ chức triển khai thực hiện Đề án.

Chỉ đạo Chi cục Kiểm lâm thực hiện:

Triển khai hướng dẫn, các chủ rừng xây dựng phương án quản lý rừng bền vững và giám sát việc thực hiện quản lý rừng bền vững và chứng chỉ rừng theo quy định.

Tổng hợp xây dựng kế hoạch hàng năm và đề xuất bố trí ngân sách hỗ trợ cho các cơ quan đơn vị, địa phương gửi Sở Tài chính tổng hợp.

Phối hợp với các cơ quan, đơn vị kiểm tra, giám sát việc thực hiện Đề án.

Phối hợp với các cơ quan truyền thông tổ chức các hoạt động thông tin, truyền thông nhằm quảng bá bằng nhiều hình thức để thúc đẩy thực hiện quản lý rừng bền vững và chứng chỉ rừng trên địa bàn tỉnh.

#### **2. Sở Tài chính**

Hàng năm chủ trì phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tổng hợp kế hoạch trình Chủ tịch UBND tỉnh bố trí kinh phí từ nguồn vốn sự nghiệp để thực hiện Đề án.

#### **3. Sở Tài nguyên và Môi trường**

Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì phối hợp với UBND các huyện thành phố, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn rà soát, xác định ranh giới, lập hồ sơ địa chính, giải quyết dứt điểm các tranh chấp đất đai của chủ rừng, tham mưu, chỉ đạo công tác cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho các chủ rừng để làm cơ sở cho việc đánh giá cấp chứng chỉ quản lý rừng bền vững.

#### **4. UBND các huyện: Sơn Động, Lục Ngạn, Lục Nam, Yên Thế**

Phối hợp chỉ đạo các chủ rừng xây dựng phương án quản lý rừng bền vững và cấp chứng chỉ rừng tại địa phương để thực hiện.

Phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tổ chức các hoạt động đào tạo, tập huấn, hướng dẫn các chủ rừng thực hiện xây dựng phương án quản lý rừng bền vững và cấp chứng chỉ rừng.

Phối hợp thực hiện thông tin, tuyên truyền các hoạt động về quản lý rừng bền vững và chứng chỉ rừng.

## **Phần V**

### **KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ**

Việc xây dựng đề án thực hiện việc cấp chứng chỉ quản lý rừng bền vững tỉnh Bắc Giang giai đoạn 2020-2030 là cần thiết và đúng với các quan điểm, định hướng của Đảng và Nhà nước, chỉ đạo của Tỉnh ủy, HĐND, UBND tỉnh Bắc Giang và các chế độ chính sách hiện hành, có ý nghĩa thiết thực nhằm nâng cao giá trị sản phẩm từ gỗ trong bối cảnh nước ta đang hội nhập quốc tế sâu rộng, thúc đẩy phát triển kinh tế xã hội của tỉnh góp phần xây dựng nông thôn mới ở miền núi. Đề án đã xác định được đối tượng, quy mô diện tích rừng và nhu cầu kinh phí hỗ trợ cho cấp chứng chỉ quản lý rừng bền vững trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2020-2030.

Đề nghị Chủ tịch UBND tỉnh xem xét, phê duyệt để tổ chức triển khai thực hiện./.